

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU
NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
đã được kiểm toán



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ	3
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	4 - 13
Báo cáo của Ngân hàng Giám sát	14
Báo cáo kiểm toán độc lập	15 - 16
Báo cáo thu nhập	17
Báo cáo tình hình tài chính	18 - 19
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ quỹ	20
Báo cáo danh mục đầu tư	21
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	22 - 23
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	24 - 53

THÔNG TIN CHUNG

QUỸ

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Ngân hàng Công thương Việt Nam (“Quỹ”) được thành lập ngày 6 tháng 9 năm 2017 dưới hình thức quỹ mở theo Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26 tháng 11 năm 2019, Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán, Thông tư số 98/2020/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 16/11/2020 hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các văn bản pháp luật có liên quan. Quỹ đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký chào bán Chứng chỉ quỹ số 32/GCN-UBCK do UBCKNN cấp ngày 7 tháng 7 năm 2017. Quỹ được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 27/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp ngày 6 tháng 9 năm 2017, theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành Chứng chỉ quỹ lần đầu ra công chúng là 66.000.000.000 đồng, tương đương với 6.600.000 Chứng chỉ quỹ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, vốn góp bằng mệnh giá của nhà đầu tư vào Quỹ là 46.866.619.900 đồng, tương đương với 4.686.661,99 Chứng chỉ quỹ.

BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Các thành viên Ban Đại diện của Quỹ trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức danh</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/thôi giữ chức vụ/miễn nhiệm</i>
Bà Đồng Thị Khánh Ngọc	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2025
Ông Đào Kiên Trung	Chủ tịch	Thôi giữ chức vụ từ ngày 22 tháng 4 năm 2025
Bà Nguyễn Thục Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2025
Bà Nguyễn Thị Hạnh	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2025
Ông Nguyễn Viết Hoàng	Thành viên	Thôi giữ chức vụ từ ngày 22 tháng 4 năm 2025

CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Ngân hàng Công thương Việt Nam được quản lý bởi Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (sau đây được gọi tắt là “Công ty Quản lý Quỹ”). Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 50/UBCK-GP do UBCKNN cấp ngày 26 tháng 10 năm 2010 và Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 33/GPĐC-UBCK do UBCKNN cấp ngày 03 tháng 3 năm 2026.

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty Quản lý Quỹ trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức danh</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm</i>
Ông Nguyễn Hồng Đức	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2026
	Quyền Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 01 năm 2025
		Miễn nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2025
	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2025
Bà Phan Hải Sâm	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2026
	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2026
	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2025

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

Tầng 2, Tòa nhà 304 và 306 Bà Triệu, Phường Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

Thông tin chung (tiếp theo)

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức danh</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm</i>
Ông Khổng Phan Đức	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 15 tháng 01 năm 2025
Ông Trần Mạnh Tiến	Phụ trách kế toán	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2025
Bà Đào Thị Yến	Phụ trách kế toán	Miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2025

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 18/7/2025 đến ngày lập báo cáo này là bà Bùi Thu Trang – Chủ tịch Hội đồng thành viên Công ty.

NGƯỜI ĐIỀU HÀNH QUỸ

Ban Điều hành Quỹ trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức danh</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm</i>
Bà Phan Hải Sâm	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2026
Bà Vũ Thị Việt Hà	Phó Trưởng phòng Quản lý Quỹ	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 03 năm 2025

NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Ngân hàng giám sát của Quỹ trong năm và tại ngày lập báo cáo tài chính này là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành.

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán NVA là công ty kiểm toán báo cáo tài chính năm 2025 của Quỹ.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (sau đây được gọi tắt là “Công ty Quản lý Quỹ”) trình bày báo cáo này và báo tài chính của Quỹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

TRÁCH NHIỆM CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ (sau đây được gọi tắt là “Ban Tổng Giám đốc”) chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, danh mục đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả thu nhập, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Quỹ có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ Lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Quỹ, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Quỹ và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, danh mục đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả thu nhập, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của quỹ mở.

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2026

TM. Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ

Phó Tổng Giám đốc



Bà Phan Hải Sâm

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

1.1 Mục tiêu

Quỹ hướng tới mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận đồng thời bảo toàn vốn cho Nhà đầu tư thông qua việc đầu tư vào các loại tín phiếu, trái phiếu, giấy tờ có giá và các công cụ có thu nhập cố định khác với tỷ trọng đầu tư vào các tài sản này chiếm từ tám mươi phần trăm (80%) giá trị tài sản ròng trở lên.

1.2 Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Theo báo cáo tài chính của Quỹ đã được kiểm toán, tính đến hết năm báo cáo, thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ của Quỹ là 5,42% so với giá trị cuối năm trước báo cáo.

1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

Chiến lược đầu tư

Quỹ có sự linh hoạt trong phân bổ tài sản theo chiến lược đầu tư nhằm mang lại lợi nhuận dài hạn và sự ổn định bằng cách đầu tư ưu tiên chủ yếu vào các tài sản có thu nhập cố định có chất lượng tín dụng tốt. Quỹ đầu tư chủ yếu vào trái phiếu Chính phủ, trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu có bảo lãnh của Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp được niêm yết hoặc trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành, chứng chỉ tiền gửi, hợp đồng tiền gửi, chứng khoán phái sinh niêm yết giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở mà quỹ đang nắm giữ, Quyền phát sinh gắn liền với chứng khoán mà Quỹ đang nắm giữ.

Việc phân bổ tài sản trên tùy thuộc vào các cơ hội đầu tư sẵn có và đánh giá của đội ngũ đầu tư về rủi ro và lợi nhuận mang lại của các cơ hội đầu tư này đối với các loại tài sản.

Các loại tài sản được phép đầu tư

Tài sản được lựa chọn để đầu tư bao gồm:

- ▶ Tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật về ngân hàng;
- ▶ Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật;
- ▶ Công cụ nợ của Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương;
- ▶ Cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng chỉ quỹ đại chúng;
- ▶ Cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng, trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành;
- ▶ Chứng khoán phái sinh niêm yết, giao dịch tại các Sở Giao dịch Chứng khoán, và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở mà quỹ đang nắm giữ;
- ▶ Quyền phát sinh gắn liền với chứng khoán mà Quỹ đang nắm giữ.

Việc đầu tư vào các tài sản là “Cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng, trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành” phải đáp ứng các điều kiện sau:

- ▶ Có quy định tại Điều lệ quỹ và Bản cáo bạch;

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

Tầng 2, Tòa nhà 304 và 306 Bà Triệu, Phường Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ (tiếp theo)

- ▶ Đã được Ban đại diện quỹ chấp thuận bằng văn bản về loại, mã chứng khoán, số lượng, giá trị giao dịch, thời điểm thực hiện;
- ▶ Có đủ tài liệu chứng minh về bảo lãnh thanh toán hoặc tài liệu về cam kết mua lại của tổ chức phát hành.

1.4 Phân loại Quỹ

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Ngân hàng Công thương Việt Nam là quỹ đại chúng dạng mở, có nghĩa vụ mua lại Chứng chỉ quỹ đã chào bán ra công chúng theo yêu cầu của nhà đầu tư.

1.5 Mức độ rủi ro ngắn hạn

Chiến lược đầu tư của Quỹ tập trung đầu tư vào thị trường các công cụ nợ có mức độ rủi ro thấp. Bên cạnh đó, rủi ro của danh mục đầu tư sẽ được giảm thiểu bằng việc đầu tư nhiều công cụ nợ khác nhau phù hợp với chiến lược đầu tư của Quỹ.

1.6 Thời gian hoạt động của Quỹ

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Ngân hàng Công thương Việt Nam được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ số 27/GCN-UBCK vào ngày 6 tháng 9 năm 2017.

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Ngân hàng Công thương Việt Nam là quỹ đại chúng dạng mở được Công ty Quản lý Quỹ quản lý trong suốt thời hạn hoạt động, trừ trường hợp Quỹ được chuyển giao cho công ty quản lý quỹ khác quản lý hoặc bị giải thể theo quyết định của Đại hội Nhà đầu tư.

Thời gian hoạt động của Quỹ là không xác định.

1.7 Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, vốn góp bằng mệnh giá của nhà đầu tư vào Quỹ là 46.866.619.900 đồng, tương đương với 4.686.661,99. Giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 70.246.484.992 đồng.

1.8 Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ

Việc phân chia lợi nhuận của Quỹ cho Nhà đầu tư sẽ do Công ty Quản lý Quỹ đề xuất trên cơ sở các báo cáo tài chính đã kiểm toán xác nhận có đủ lợi nhuận để phân phối và được Đại hội Nhà đầu tư chấp thuận. Công ty Quản lý quỹ khấu trừ mọi khoản thuế, phí, lệ phí theo quy định của Pháp luật trước khi phân phối lợi nhuận cho Nhà đầu tư. Lợi nhuận của Quỹ sẽ không được phân phối nếu sau khi phân phối:

- ▶ Quỹ không còn đủ khả năng tài chính để thực hiện các nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác của mình theo quy định của Pháp luật; hoặc
- ▶ Giá trị tài sản ròng của Quỹ dưới mức tối thiểu do Pháp luật quy định.

1.9 Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị Chứng chỉ quỹ

Trong năm tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến 31 tháng 12 năm 2025, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận.

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

Tầng 2, Tòa nhà 304 và 306 Bà Triệu, Phường Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ (tiếp theo)**2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG****2.1 Cơ cấu tài sản Quỹ**

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Trái phiếu niêm yết	29,13%	15,51%
Trái phiếu chưa niêm yết	9,65%	9,59%
Chứng chỉ tiền gửi	39,72%	71,13%
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	0,88%	0,91%
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	18,44%	0,62%
Các tài sản khác	2,19%	2,24%
	100,00%	100,00%

2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

	<i>Năm 2025</i>	<i>Năm 2024</i>
Giá trị tài sản ròng của Quỹ	70.246.484.992	64.394.904.150
Tổng số Chứng chỉ quỹ đang lưu hành	4.686.661,99	4.529.299,19
Giá trị tài sản ròng của một đơn vị Chứng chỉ quỹ (CCQ)	14.988,59	14.217,41
Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ	14.988,59	14.217,41
Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ	14.219,73	13.418,31
Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng
Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng
Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng
Tổng tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ		Không áp dụng
▶ Tăng trưởng vốn (%)/1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá)	Không áp dụng	Không áp dụng
▶ Tăng trưởng thu nhập (%)/1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)	Không áp dụng	Không áp dụng
Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ	-	-
Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ	-	-
		<i>Năm 2025</i>
Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ (%)		1,56%
Tốc độ vòng quay danh mục (%)		40,98%

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

Tầng 2, Tòa nhà 304 và 306 Bà Triệu, Phường Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

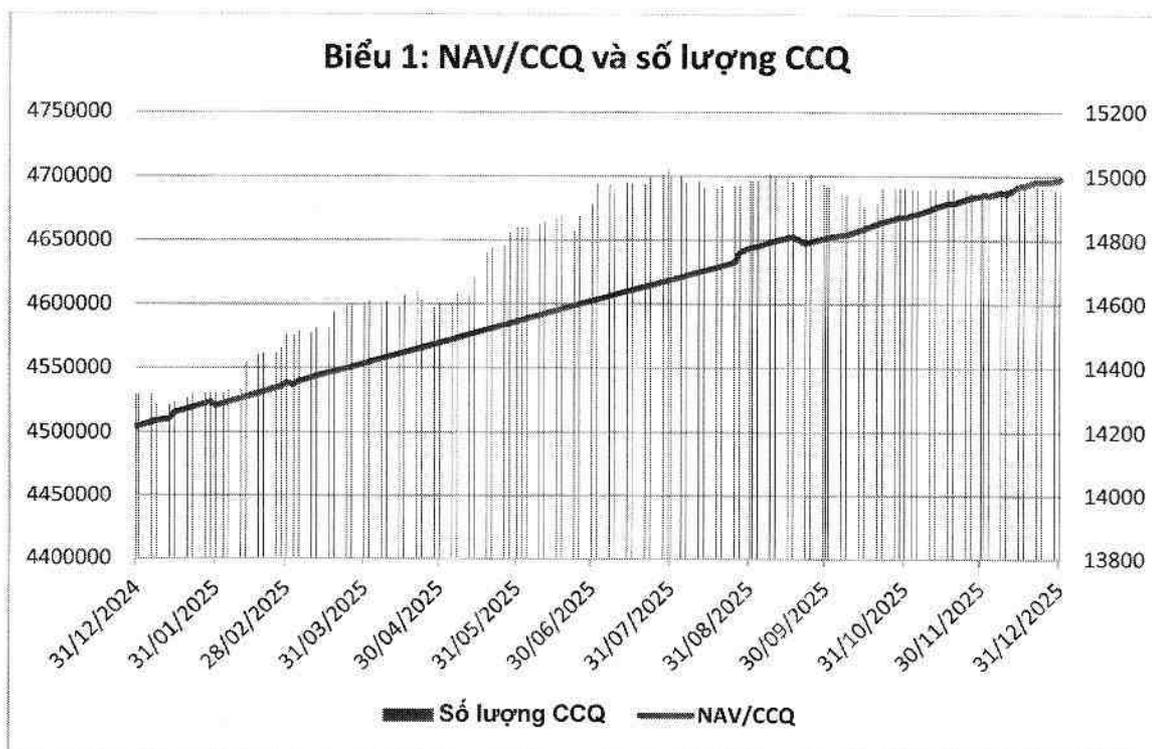
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ (tiếp theo)

2.3 Tăng trưởng qua các thời kỳ

<u>Giai đoạn</u>	<u>Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ</u>
Từ khi thành lập đến thời điểm lập báo cáo	49,89%

2.4 Tăng trưởng hàng năm

<u>Thời kỳ</u>	<u>Năm 2025</u>
Tỷ lệ tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	5,42%

2.5 Thông tin về danh mục đầu tư và giá trị tài sản ròng của Quỹ

STT	Chỉ tiêu	Năm 2025
1	Cổ tức, trái tức được nhận	1.162.058.708
2	Lãi được nhận	3.700.684.645
3	Lãi thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư	(15.069)
4	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ	(222.386.692)
TỔNG		4.640.341.592

- Lợi nhuận đã phân phối trên một đơn vị quỹ (giá trị thuần và giá trị gộp) trong năm báo cáo: quỹ không phân phối lợi nhuận trong năm 2025.

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

Tầng 2, Tòa nhà 304 và 306 Bà Triệu, Phường Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ (tiếp theo)

Tỷ lệ chi phí hoạt động của quỹ, tốc độ vòng quay danh mục và thuyết minh về việc chênh lệch chi phí hoạt động của quỹ:

STT	Chỉ tiêu	Năm 2025
1	Tỷ lệ phí quản lý trả cho Công ty Quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm	1,00%
2	Tỷ lệ phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm	0,08%
3	Tỷ lệ phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà Công ty Quản lý Quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm	0,23%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm	0,06%
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm	0,19%
6	Tỷ lệ chi phí hoạt động	1,56%
7	Tốc độ vòng quay danh mục trong năm	40,98%

2.6 Chỉ tiêu về lợi nhuận của Quỹ

Chỉ tiêu	Năm 2025	Năm 2024
Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện	3.802.162.862	3.516.388.128
(Lỗ)/Lợi nhuận chưa thực hiện	(222.386.692)	49.867.466
Lợi nhuận chưa phân phối	3.579.776.170	3.566.255.594

3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG NĂM

Tình hình kinh tế vĩ mô trong năm 2025

Trong bối cảnh kinh tế thế giới tiếp tục đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức, kinh tế xã hội nước ta trong năm 2025 đã đạt được kết quả tích cực, kinh tế vĩ mô ổn định và các cân đối lớn của nền kinh tế được đảm bảo, lạm phát được kiểm soát ở mức phù hợp. Tình hình kinh tế - xã hội nước ta trong cả năm 2025 như sau:

- (1) **GDP năm 2025 tăng 8,02% so với 2024**, là mức cao nhất chỉ sau tốc độ tăng của năm 2022 trong giai đoạn 2011-2025. Trong mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,78%, đóng góp 5,30%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 8,95%, đóng góp 43,62%; khu vực dịch vụ tăng 8,62%, đóng góp 51,08%.
- (2) **Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng Mười Hai tăng 0,19% so với tháng trước**. So với cùng kỳ năm trước, CPI tháng Mười Hai tăng 3,48%. CPI bình quân quý IV/2025 tăng 3,44% so với quý IV/2024. Tính chung cả năm 2025, CPI tăng 3,31% so với năm trước.
- (3) **Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa năm 2025 đạt 920 tỷ USD**, tăng 16,9% so với năm 2024, trong đó, xuất khẩu tăng 17,0%; nhập khẩu tăng 19,4%. Cán cân thương mại hàng hóa xuất siêu 21,18 tỷ USD.
- (4) **Tỷ giá trung tâm** do Ngân hàng Nhà nước công bố đã tăng khoảng 3,2% so với đầu năm năm 2025, trong đương 786 đồng. Đáng chú ý, áp lực tỷ giá trong nước đã dịu bớt từ giữa tháng 8/2025, khi VND phục hồi khoảng 170 đồng so với đỉnh. Điều này diễn ra trong bối cảnh đồng USD trên thị trường quốc tế có xu hướng giảm. Mặc dù chỉ số DXY (đo lường sức mạnh của đồng USD) trên thị trường quốc tế có xu hướng giảm, tỷ giá USD/VND lại tăng. Điều này được cho là do nhiều yếu tố nội tại, bao gồm: Nhu cầu ngoại tệ tăng; Tâm lý "găm" ngoại tệ; Biến động kinh tế toàn cầu và chính sách tiền tệ.

Thị trường tiền tệ

- ▶ NHNN đã chủ động điều hành các công cụ chính sách tiền tệ linh hoạt, hiệu quả bám sát diễn biến kinh tế vĩ mô, thị trường trong và ngoài nước và chỉ đạo của Quốc hội, Chính phủ, Thủ

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

Tầng 2, Tòa nhà 304 và 306 Bà Triệu, Phường Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ (tiếp theo)

tướng Chính phủ, góp phần ưu tiên thúc đẩy mạnh mẽ tăng trưởng kinh tế gắn với giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, đảm bảo an toàn hệ thống các TCTD.

- ▶ Tính đến ngày 31/12/2025, dư nợ tín dụng toàn hệ thống đạt hơn 18,56 triệu tỷ đồng, tăng 19,1% so với cuối năm 2024. Tín dụng tiếp tục hướng vào lĩnh vực sản xuất kinh doanh, lĩnh vực ưu tiên và các động lực tăng trưởng kinh tế theo chủ trương của Chính phủ, các dự án, công trình trọng điểm, khả thi. Cơ cấu tín dụng phù hợp với cơ cấu của nền kinh tế và đáp ứng nhu cầu tín dụng của người dân và doanh nghiệp. Các chương trình tín dụng ưu đãi đều được ngành Ngân hàng triển khai quyết liệt.
- ▶ Trong năm 2025, NHNN cũng đã quyết liệt tổ chức thực hiện Đề án cơ cấu lại hệ thống các TCTD gắn với xử lý nợ xấu và tích cực xử lý các TCTD yếu kém. Nợ xấu được tập trung xử lý và kiểm soát trong bối cảnh nền kinh tế và sản xuất kinh doanh gặp nhiều khó khăn, ảnh hưởng đến khả năng trả nợ của doanh nghiệp.

Thị trường trái phiếu

- ▶ Năm 2025, tổng giá trị phát hành TPDN ghi nhận đạt 590,6 nghìn tỷ VND, trong đó tổng giá trị trái phiếu phát hành riêng lẻ trái phiếu doanh nghiệp đạt 534.980 tỷ đồng (chiếm 90,7%), trong khi phát hành ra công chúng đạt 54.354 tỷ đồng (chiếm 9,3%).
- ▶ Trái phiếu ngân hàng tiếp tục khẳng định vai trò dẫn dắt thị trường, chiếm tỷ trọng 67,7% tổng giá trị phát hành năm 2025 với quy mô đạt 397,5 nghìn tỷ đồng, tăng 30,3% so với năm 2024. Động lực tăng trưởng này phản ánh nhu cầu cấp thiết trong việc củng cố vốn cấp 2 của các ngân hàng thương mại để đáp ứng các chỉ tiêu an toàn vốn và tăng trưởng tín dụng cao. Ngành Bất động sản cũng ghi nhận sự hồi phục mạnh mẽ, chiếm tỷ trọng 23,5% giá trị phát hành với tổng quy mô đạt 137,95 nghìn tỷ đồng, tăng trưởng 39% so với năm 2024. Việc tháo gỡ rào cản pháp lý cho các dự án trọng điểm đã hỗ trợ các doanh nghiệp bất động sản tiếp cận nguồn vốn qua kênh trái phiếu hiệu quả hơn.
- ▶ Theo Hiệp hội Thị trường trái phiếu Việt Nam (VBMA), trong năm 2025, tổng giá trị mua lại trái phiếu doanh nghiệp trước hạn là 296,4 nghìn tỷ đồng tăng 35,8% so với cùng kỳ. Điều này cho thấy nỗ lực của các tổ chức phát hành nhằm giảm nghĩa vụ nợ đến hạn trong bối cảnh tổng giá trị trái phiếu đáo hạn năm 2026 dự kiến khoảng 227 nghìn tỷ đồng.

Thị trường cổ phiếu

- ▶ Chỉ số VN-Index chốt phiên 31/12/2025 ở mức 1.784,49 điểm, mức cao nhất trong lịch sử. Tính từ đầu năm, VN-Index đã tăng 518 điểm, tương ứng 40,9%, đưa Việt Nam trở thành một trong những thị trường có mức tăng trưởng cao trong khu vực và trên thế giới.
- ▶ Vốn hóa thị trường cổ phiếu đạt 9.975,36 nghìn tỷ đồng, tương đương khoảng 77,9% GDP ước tính năm 2025 (GDP khoảng 12,8 triệu tỷ đồng), tăng 35-37,6% so với cuối năm trước. Thanh khoản thị trường cũng được cải thiện đáng kể.
- ▶ Ngày 8/10/2025, FTSE Russell chính thức công bố nâng hạng thị trường chứng khoán Việt Nam lên Thị trường mới nổi thứ cấp, dự kiến có hiệu lực từ ngày 21/9/2026. Hệ thống giao dịch KRX chính thức vận hành từ ngày 5/5/2025, tạo nền tảng hạ tầng hiện đại để triển khai các sản phẩm mới và nâng cao năng lực xử lý giao dịch cho thị trường. Khung pháp lý được hoàn thiện đột phá với Thông tư 68/2024/TT-BTC và các Thông tư 03, 25/2025/TT-NHNN giúp tháo gỡ rào cản về kết nối SWIFT và quản lý tài khoản vốn. Nghị định 245/2025/NĐ-CP bổ sung quy định về tỷ lệ sở hữu nước ngoài và rút ngắn thời gian đưa chứng khoán vào giao dịch, khẳng định vai trò của thị trường chứng khoán là kênh huy động vốn trung - dài hạn quan trọng hàng đầu khu vực.

i) Thông tin về việc chia, tách đơn vị quỹ trong kỳ (nếu có); ảnh hưởng của việc chia tách đơn vị quỹ và giá trị tài sản ròng trên từng đơn vị quỹ (trước và sau khi chia, tách): Không có.

k) Các trường hợp có ảnh hưởng tới quyền lợi của nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ: Không có.

l) Thông tin về các giao dịch với người có quyền lợi liên quan (nếu có): Không có.

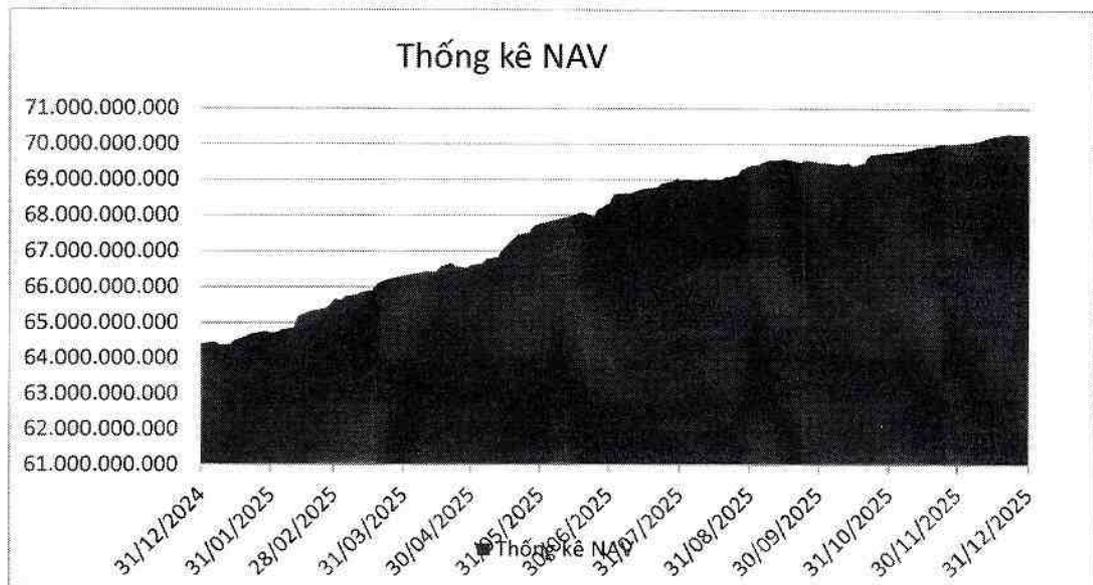
QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

Tầng 2, Tòa nhà 304 và 306 Bà Triệu, Phường Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ (tiếp theo)**4. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ****4.1 Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ**

	Năm 2025 (%)
Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ	Không áp dụng
Tăng trưởng vốn/1 đơn vị CCQ	Không áp dụng
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	5,42%
Tăng trưởng hàng năm (%) /1 đơn vị CCQ	Không áp dụng
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu	Không áp dụng

Biểu đồ tăng trưởng hàng tháng của Quỹ trong năm 2025:

**Thay đổi giá trị tài sản ròng**

	Số cuối năm	Số đầu năm	Tỷ lệ thay đổi
Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ	70.246.484.992	64.394.904.150	9,09%
Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ	14.988,59	14.217,41	5,42%

4.2 Thống kê về Nhà Đầu tư nắm giữ Chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo:

Quy mô nắm giữ (đơn vị)	Số lượng đơn vị		Tỷ lệ nắm giữ
	Số lượng Nhà Đầu tư nắm giữ	Chứng chỉ quỹ nắm giữ	
Dưới 5.000	751	198.230,95	4,23%
Từ 5.000 đến 10.000	5	35.300,22	0,75%
Từ 10.000 đến 50.000	6	140.616,33	3,00%
Từ 50.000 đến 500.000	1	156.289,89	3,34%
Trên 500.000	1	4.156.224,60	88,68%
Tổng cộng	764	4.686.661,99	100%

5. THÔNG TIN KHÁC

Ban Lãnh đạo Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam ("VietinBank Capital") tại thời điểm lập báo cáo:

Bà Bùi Thu Trang Bà Bùi Thu Trang hiện giữ chức vụ Phó giám đốc Khối Tài chính VietinBank kiêm Chủ tịch HĐQT VietinBank Capital.

Chủ tịch Hội đồng thành viên Với nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng và kiểm toán, bà Bùi Thu Trang từng đảm nhiệm các vị trí: Kiểm toán viên, Công ty Kiểm toán Ernst & Young Việt Nam; Nhân viên Phòng Kế hoạch & Hỗ trợ ALCO, VietinBank; Tổ trưởng tổ ALM, Phòng Kế hoạch & Hỗ trợ ALCO, VietinBank; Phó phòng Quản lý cân đối vốn & KHTC, VietinBank; Trưởng phòng Kinh doanh vốn, VietinBank; Phó giám đốc Khối Tài chính kiêm Trưởng phòng Kế hoạch và Quản trị tài chính, Khối Tài chính VietinBank.

Ông Nguyễn Hồng Đức Ông Nguyễn Hồng Đức hiện giữ chức vụ Thành viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc VietinBank Capital.

Thành viên Hội đồng thành viên kiêm Tổng Giám đốc Với kinh nghiệm nhiều năm quản lý trong ngành Ngân hàng, ông Nguyễn Hồng Đức từng đảm nhiệm các vị trí: Trưởng phòng Thanh toán quốc tế Ngân hàng Chifon; Phó Tổng giám đốc Ngân hàng Chifon Global – Chi nhánh Cambodia; Phó Chủ tịch Ngân hàng CitiBank – Chi nhánh TP Hà Nội; Phó Tổng giám đốc Ngân hàng TMCP Dầu khí Toàn cầu; Phó Tổng giám đốc Ngân hàng TMCP Tiên Phong; Phó Tổng giám đốc Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex; Đồng giám đốc VietinBank – Chi nhánh Đức.

Ông Nguyễn Hồng Đức tốt nghiệp cử nhân Đại học Ngoại thương; Thạc sỹ viện Công nghệ Châu Á. Ông đã được Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp chứng chỉ hành nghề Quản lý quỹ.

Ông Đoàn Ngọc Doan Ông Đoàn Ngọc Doan có hơn 17 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Tài chính Ngân hàng. Tháng 10 năm 2016 ông Đoàn Ngọc Doan được bổ nhiệm làm Phó trưởng Phòng thị trường vốn – Ngân hàng Công thương Việt Nam, phụ trách mảng Ngân hàng đầu tư. Đến tháng 8/2021 ông được bổ nhiệm làm Thành viên HĐQT của VietinBank Capital.

Bà Phan Hải Sâm Bà Phan Hải Sâm hiện giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc Công ty Quản lý quỹ VietinBank.

Phó Tổng Giám đốc Bà Phan Hải Sâm đã có hơn 30 năm kinh nghiệm làm việc tại VietinBank, đã trải qua nhiều vị trí quan trọng tại VietinBank và các Công ty con như: Phó phòng Thanh toán ngân quỹ, Phó phòng Chế độ kế toán VietinBank; Kế toán trưởng, Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán VietinBank;

Bà Sâm tốt nghiệp Thạc sỹ Kinh tế Học viện Ngân hàng. Bà đã được Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp chứng chỉ hành nghề Quản lý quỹ.

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

Tầng 2, Tòa nhà 304 và 306 Bà Triệu, Phường Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ (tiếp theo)

Ban Điều hành Quỹ tại thời điểm lập báo cáo:

Bà Phan Hải Sâm Bà Phan Hải Sâm hiện giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc Công ty Quản lý quỹ VietinBank.

Phó Tổng Giám đốc Bà Phan Hải Sâm đã có hơn 30 năm kinh nghiệm làm việc tại VietinBank, đã trải qua nhiều vị trí quan trọng tại VietinBank và các Công ty con như: Phó phòng Thanh toán ngân quỹ, Phó phòng Chế độ kế toán VietinBank; Kế toán trưởng, Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán VietinBank; Bà Sâm tốt nghiệp Thạc sỹ Kinh tế Học viện Ngân hàng. Bà đã được Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp chứng chỉ hành nghề Quản lý quỹ.

Bà Vũ Thị Việt Hà Bà Vũ Thị Việt Hà hiện giữ chức vụ Phó Trưởng phòng Quản lý Quỹ tại VietinBank Capital. Bà có hơn 17 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực tài chính – ngân hàng và quản lý quỹ, từng đảm nhiệm nhiều vị trí khác nhau tại các tổ chức như: Ngân hàng TMCP Đại Dương (nay là Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại), Ngân hàng TMCP Quốc Dân, cũng như các phòng ban chuyên môn của VietinBank Capital, bao gồm Phòng Quản lý Tài sản, Phòng Đầu tư và Phòng Quản lý Danh mục đầu tư.

Phó Trưởng phòng Quản lý quỹ

Bà Vũ Thị Việt Hà tốt nghiệp Cử nhân chuyên ngành Quan hệ Quốc tế tại Học viện Quan hệ Quốc tế, hoàn thành Chương trình Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh tại California State University – East Bay (Hoa Kỳ) và có Chứng chỉ hành nghề Quản lý Quỹ do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

Tầng 2, Tòa nhà 304 và 306 Bà Triệu, Phường Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ (tiếp theo)

Ban Đại diện Quỹ

Bà Đồng Thị Khánh Ngọc

Chủ tịch Ban Đại diện

Bà Đồng Thị Khánh Ngọc tốt nghiệp Cử nhân Kinh tế Đại học Ngoại Thương, Thạc sỹ Tài chính Đại học Toulon (Pháp); Bà đã được UBCKNN cấp Chứng chỉ hành nghề Quản lý quỹ.

Bà Ngọc đã có hơn 20 năm kinh nghiệm trải qua nhiều vị trí công việc khác nhau tại các đơn vị như: Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – CN Bắc Hà Nội; Công ty TNHH KPMG; Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác tài sản – Ngân hàng TMCP Kỹ Thương VN; CTCP Chứng khoán Kỹ Thương; CTCP Quản lý quỹ Kỹ Thương.

Bà Ngọc từng giữ chức vụ Trưởng phòng Phân tích và Đầu tư - CTCP Quản lý quỹ Kỹ Thương trong 5 năm và hiện nay đang là Giám đốc cao cấp giải pháp tài chính – CTCP Quản lý quỹ Kỹ Thương.

Bà Nguyễn Thục Anh

Thành viên độc lập Ban Đại diện

Bà Nguyễn Thục Anh tốt nghiệp Cử nhân Quản trị kinh doanh Đại học Ngoại Thương, Thạc sỹ Tài chính hệ liên kết Trường Đại học Troy – Trường ĐH Kinh tế - Trường ĐH Quốc gia Việt Nam. Bà đã được cấp Chứng chỉ bồi dưỡng Kế toán trưởng.

Bà Thục Anh đã trải qua các vị trí công việc như: Chuyên viên – CTCP Quản lý quỹ Đầu tư FPT; Bà có gần 10 năm công tác tại Khối Tài chính Kế hoạch – Ngân hàng TMCP Kỹ Thương VN và từng đảm nhiệm chức vụ Kế toán trưởng – CTCP Chứng khoán Kỹ Thương.

Bà Nguyễn Thị Hạnh

Thành viên Ban Đại diện

Bà là cử nhân ngành Luật quốc tế và thạc sỹ Luật kinh tế Trường Đại học Luật Hà Nội. Bà đã được cấp chứng chỉ hành nghề luật sư.

Từ năm 2012 đến nay, bà Nguyễn Thị Hạnh đã trải qua nhiều vị trí và có nhiều năm kinh nghiệm tư vấn pháp lý tại các Công ty như: Công ty TNHH tư vấn Hoàng Gia – CN Hà Nội, Công ty CP xây dựng thương mại và khoáng sản Hoàng Phúc, Công ty cổ phần Bất động sản thế kỷ, Công ty TNHH MTV quản lý quỹ VietinBank, Công ty Luật Minh Lang và cộng sự.

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2026

TM. Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ

Phó Tổng Giám đốc



Bà Phan Hải Sâm

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát Quỹ Đầu tư Trái phiếu Ngân hàng Công thương Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025. Với sự hiểu biết của chúng tôi, trong giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025, Quỹ Đầu tư Trái phiếu Ngân hàng Công thương Việt Nam đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

- a) Việc lưu ký tài sản của Quỹ đã tuân thủ theo quy định pháp luật chứng khoán hiện hành và các văn bản pháp luật có liên quan, Điều lệ và Bản cáo bạch của Quỹ.
- b) Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ mở, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan.
- c) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ Đầu tư Trái phiếu Ngân hàng Công thương Việt Nam đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- d) Phát hành và mua lại Chứng chỉ quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- e) Trong kỳ, Quỹ không phát sinh hoạt động phân phối lợi nhuận cho Nhà đầu tư.

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2026

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT



NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

Vũ Minh Hồng

PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Mạnh Cường

Số: 23.06.1.2/25/BCTC/NVA.CNHN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Nhà đầu tư
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Ngân hàng Công thương Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Quỹ Đầu tư Trái phiếu Ngân hàng Công thương Việt Nam (“Quỹ”), được lập ngày 25 tháng 03 năm 2026, từ trang 17 đến trang 53, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính và báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo thu nhập, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam, là Công ty Quản lý Quỹ, chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Quỹ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Quỹ có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Quỹ liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Quỹ. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

Tầng 2, Tòa nhà 304 và 306 Bà Triệu, Phường Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

Báo cáo kiểm toán độc lập (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ Đầu tư Trái phiếu Ngân hàng Công thương Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2026

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán NVA

Phó Giám đốc



Nguyễn Hải Linh

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3407-2025-152-1

Kiểm toán viên

Đỗ Thị Minh Duyên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 5664-2023-152-1

BÁO CÁO THU NHẬP
Năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
1	I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		4.640.341.592	4.558.972.996
2	1.1. Cổ tức nhận được	5	1.162.058.708	1.827.844.656
3	1.2. Tiền lãi được nhận	5	3.700.684.645	2.873.232.145
4	1.3. Lãi, lỗ bán các khoản đầu tư	6	(15.069)	(191.971.271)
5	1.4. Chênh lệch (giảm)/tăng đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	7	(222.386.692)	49.867.466
10	II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ	8	6.019.278	8.263.179
11	2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư		6.019.278	8.263.179
15	2.5. Chi phí đầu tư khác		-	-
20	III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ	9	1.054.546.144	984.454.223
20.1	3.1. Phí quản lý Quỹ mở		679.024.127	617.019.438
20.2	3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở		41.210.188	37.391.877
20.3	3.3. Phí dịch vụ giám sát		14.938.528	13.574.430
20.4	3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở		22.407.801	20.361.643
20.5	3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng		133.100.000	133.100.000
20.8	3.8. Chi phí kiểm toán		40.000.000	43.200.000
20.10	3.10. Chi phí hoạt động khác		123.865.500	119.806.835
23	IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ (23=01-10-20)		3.579.776.170	3.566.255.594
24	V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC		-	-
30	VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (30=23 + 24)		3.579.776.170	3.566.255.594
31	6.1. Lợi nhuận đã thực hiện		3.802.162.862	3.516.388.128
32	6.2. (Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện		(222.386.692)	49.867.466
40	VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN		-	-
41	VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN(41 = 30 - 40)		3.579.776.170	3.566.255.594

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2026

Người lập



Bà Vũ Phương Ly
Kế toán

Người phê duyệt



Ông Trần Mạnh Tiên
Phụ trách kế toán

Người phê duyệt



Bà Phan Hải Sâm
Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
(Dạng đầy đủ)

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
	I. Tài sản			
110	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	10	617.381.858	587.474.101
111	1.1 Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ mở		617.381.858	287.474.101
112	1.2 Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng		-	300.000.000
120	2. Các khoản đầu tư thuần	11	68.331.816.923	62.633.447.945
121	2.1. Các khoản đầu tư		68.331.816.923	62.633.447.945
130	3. Các khoản phải thu	12	1.543.433.424	1.447.817.259
133	3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		1.543.433.424	1.447.817.259
	3.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		1.543.433.424	1.447.817.259
137	3.3. Các khoản phải thu khác		-	-
100	TỔNG TÀI SẢN		70.492.632.205	64.668.739.305
	II. Nợ phải trả			
313	1. Phải trả cho các Đại lý phân phối chứng chỉ quỹ		43.565	119.039
314	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		209.504	113.011
316	3. Chi phí phải trả	13	20.000.000	43.200.000
317	4. Phải trả cho nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ		40.367.819	23.279.619
318	5. Phải trả cho nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ		-	15.016.312
319	6. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở	14	77.526.325	84.107.174
320	7. Phải trả, phải nộp khác		108.000.000	108.000.000
300	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		246.147.213	273.835.155
400	III. Giá trị tài sản ròng có thể phân phối cho nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ mở		70.246.484.992	64.394.904.150
411	1. Vốn góp của Nhà đầu tư	15	46.866.619.900	45.292.991.900
412	1.1 Vốn góp phát hành		314.932.692.000	311.237.264.100
413	1.2 Vốn góp mua lại		(268.066.072.100)	(265.944.272.200)
414	2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư		(10.459.580.132)	(11.157.756.804)
420	3. Lợi nhuận chưa phân phối	16	33.839.445.224	30.259.669.054
430	IV. Giá trị tài sản ròng quỹ mở trên một đơn vị chứng chỉ quỹ	17	14.988,59	14.217,41
440	V. Lợi nhuận đã phân phối cho nhà đầu tư		-	-

VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: Chứng chỉ quỹ

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành	19	4.686.661,99	4.529.299,19

Người lập

Bà Vũ Phương Ly
Kế toán

Người phê duyệt

Ông Trần Mạnh Tiên
Phụ trách kế toán

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2026

Người phê duyệt



Bà Phan Hải Sâm
Phó Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG,
GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ**
Năm 2025

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Năm 2025	Năm 2024
I	Giá trị tài sản ròng đầu năm	64.394.904.150	58.148.939.199
II	Thay đổi giá trị tài sản ròng trong năm	3.579.776.170	3.566.255.594
	<i>Trong đó:</i>		
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ mở trong năm	3.579.776.170	3.566.255.594
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phân chia lợi nhuận/tài sản của Quỹ mở cho nhà đầu tư trong năm	-	-
III	Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ quỹ	2.271.804.672	2.679.709.357
1	Khoản thu từ việc phát hành Chứng chỉ quỹ lần đầu	-	-
2	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ quỹ	5.381.841.593	4.225.065.985
3	Khoản thanh toán từ việc mua lại Chứng chỉ quỹ	(3.110.036.921)	(1.545.356.628)
IV	Giá trị tài sản ròng của quỹ mở cuối năm	70.246.484.992	64.394.904.150

Người lập

Bà Vũ Phương Ly
Kế toán

Người phê duyệt

Ông Trần Mạnh Tiến
Phụ trách kế toán

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2026

Người phê duyệt



Bà Phan Hải Sâm
Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

STT	LOẠI TÀI SẢN	Số lượng	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày cuối năm (VND)	Tổng giá trị (VND)	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của Quỹ (%)
I	TRÁI PHIẾU				
1	Trái phiếu niêm yết				
	HDB124018	40.000	100.306,41	4.012.256.438	5,69%
	TDP124010	122.000	102.446,86	12.498.517.288	17,73%
	TNG122017	40.000	100.526,08	4.021.043.197	5,70%
2	Trái phiếu chưa niêm yết				
	VDS12504	68	100.000.000	6.800.000.000	9,65%
	Tổng cộng	202.068		27.331.816.923	38,77%
II	CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN KHÁC		-	-	-
1	Chứng chỉ quỹ		-	-	-
	Tổng cộng		-	-	-
III	CÁC TÀI SẢN KHÁC				
1	Phải thu lãi trái phiếu		-	219.120.548	0,31%
2	Phải thu lãi tiền gửi		-	1.324.312.876	1,88%
3	Phải thu khác		-	-	-
	Tổng cộng		-	1.543.433.424	2,19%
IV	TIỀN				
1	Tiền gửi không kỳ hạn		-	617.381.858	0,88%
2	Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ		-	-	-
3	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng		-	13.000.000.000	18,44%
4	Giấy tờ có giá		-	28.000.000.000	39,72%
	Tổng cộng		-	41.617.381.858	59,04%
V	TỔNG GIÁ TRỊ DANH MỤC			70.492.632.205	100,00%

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2026

Người lập



Bà Vũ Phương Ly
Kế toán

Người phê duyệt



Ông Trần Mạnh Tiến
Phụ trách kế toán

Người phê duyệt



Bà Phan Hải Sâm
Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2025
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
01	1. Lợi nhuận trước Thuế thu nhập doanh nghiệp		3.579.776.170	3.566.255.594
02	2. Điều chỉnh cho các khoản tăng giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư		199.186.692	(46.667.466)
03	<i>Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện</i>		222.386.692	(49.867.466)
05	<i>Chi phí trích trước</i>		(23.200.000)	3.200.000
05	3. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động		3.778.962.862	3.519.588.128
06	Giảm các khoản đầu tư		(5.920.755.670)	(6.901.249.346)
06	Giảm phải thu bán chứng khoán đầu tư		(95.616.165)	757.528.770
11	Giảm phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ		(75.474)	114.991
13	Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		96.493	106.912
14	Tăng phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ		17.088.200	15.264.619
15	Giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ		(15.016.312)	15.016.312
16	Tăng phải trả, phải nộp khác		-	(7.666.665)
17	Giảm phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở		(6.580.849)	7.881.438
19	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư		(2.241.896.915)	(2.593.414.841)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành chứng chỉ quỹ		5.381.841.593	4.225.065.985
32	2. Tiền chi mua lại chứng chỉ quỹ		(3.110.036.921)	(1.545.356.628)
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		2.271.804.672	2.679.709.357

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

Tầng 2, Tòa nhà 304 và 306 Bà Triệu, Phường Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

B05-QM

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
40	III. Lưu chuyển tiền thuần trong năm		29.907.757	86.294.516
50	IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		587.474.101	501.179.585
	<i>Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở</i>		421.694.482	493.164.585
	<i>Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ</i>		165.779.619	8.015.000
55	V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	10	617.381.858	587.474.101
56	1. Tiền gửi ngân hàng cuối năm:		617.381.858	587.474.101
57	<i>Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động quỹ mở</i>		577.014.039	421.694.482
58	<i>Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ</i>		40.367.819	165.779.619
60	VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong năm		29.907.757	86.294.516

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2026

Người lập

Bà Vũ Phương Ly
Kế toán

Người phê duyệt

Ông Trần Mạnh Tiên
Phụ trách kế toán

Người phê duyệt

**Bà Phan Hải Sâm**
Phó Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Năm 2025****1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ****1.1 Thông tin về Quỹ****Quỹ**

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Ngân hàng Công thương Việt Nam (“Quỹ”) được thành lập ngày 06 tháng 9 năm 2017 dưới hình thức quỹ mở theo Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26 tháng 11 năm 2019, Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán, Thông tư số 98/2020/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 16/11/2020 hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các văn bản pháp luật có liên quan. Quỹ đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký chào bán Chứng chỉ quỹ số 32/GCN-UBCK do UBCKNN cấp ngày 7 tháng 7 năm 2017. Quỹ được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 27/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp ngày 06 tháng 9 năm 2017, theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Điều lệ hoạt động của Quỹ ban hành ngày 26 tháng 4 năm 2021 và được sửa đổi, bổ sung ngày 16/5/2024 đã được Đại hội Nhà đầu tư thông qua.

Công ty Quản lý Quỹ

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Ngân hàng Công thương Việt Nam được quản lý bởi Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (sau đây được gọi tắt là “Công ty Quản lý Quỹ”). Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 50/UBCK-GP do UBCKNN cấp ngày 26 tháng 10 năm 2010 và Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 33/GPĐC-UBCK do UBCKNN cấp ngày 03 tháng 3 năm 2026.

Công ty Quản lý Quỹ có trụ sở chính tại Tầng 2, Tòa nhà 304 và 306 Bà Triệu, Phường Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội.

Ngân hàng giám sát

Ngân hàng giám sát của Quỹ trong năm 2025 và tại ngày lập báo cáo tài chính này là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành.

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ**Quy mô vốn**

Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành Chứng chỉ quỹ lần đầu ra công chúng là 66.000.000.000 đồng, tương đương với 6.600.000 Chứng chỉ quỹ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, vốn góp bằng mệnh giá của nhà đầu tư vào Quỹ là 46.866.619.900 đồng, tương đương với 4.686.661,99 Chứng chỉ quỹ.

Mục tiêu đầu tư

Quỹ hướng tới mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận, đồng thời bảo toàn vốn cho Nhà đầu tư thông qua việc đầu tư vào các loại tín phiếu, trái phiếu, giấy tờ có giá và các công cụ có thu nhập cố định khác với tỷ trọng đầu tư vào các tài sản này chiếm từ tám mươi phần trăm (80%) giá trị tài sản ròng trở lên.

Định giá và giao dịch Chứng chỉ quỹ

Ngày định giá là ngày Công ty Quản lý Quỹ xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ theo quy định tại Luật chứng khoán và Điều lệ Quỹ. Ngày định giá là ngày giao dịch Chứng chỉ quỹ và là ngày làm việc đầu tiên của tháng tiếp theo của kỳ báo cáo đối với việc định giá để làm báo cáo tháng, quý, năm theo luật định.

Tần suất giao dịch Chứng chỉ quỹ

Nhà đầu tư có thể mua, bán, chuyển đổi hoặc chuyển nhượng Chứng chỉ quỹ một tuần hai lần vào ngày thứ Ba và ngày thứ Năm hàng tuần (“Ngày giao dịch”). Nếu ngày thứ Ba hoặc ngày thứ Năm không phải là ngày làm việc thì ngày giao dịch sẽ được chuyển sang ngày làm việc tiếp theo. Trường hợp ngày làm việc tiếp theo là ngày thứ Ba (hoặc ngày thứ Năm) thì ngày giao dịch sẽ được chuyển sang thứ Năm sau đó (hoặc ngày thứ Ba sau đó). Công ty Quản lý Quỹ có thể thay đổi ngày giao dịch hay tần suất giao dịch khi thấy cần thiết, với điều kiện được Đại hội Nhà Đầu tư thông qua phù hợp với quy định của Pháp luật và Điều lệ. Việc thay đổi ngày giao dịch sẽ được thông báo trước trên trang thông tin điện tử của Công ty Quản lý Quỹ.

Hạn chế đầu tư

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Ngân hàng Công thương Việt Nam sẽ tuân theo các hạn chế đầu tư sau đây:

- ▶ Không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá 10% tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ công cụ nợ của Chính phủ;
- ▶ Không được đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành và tiền gửi các ngân hàng thương mại, công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng (nếu có) của một tổ chức phát hành, trừ công cụ nợ của Chính phủ;
- ▶ Không được đầu tư quá 30% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các tài sản gồm tiền gửi các ngân hàng thương mại; công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng; cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng chỉ quỹ đại chúng; Cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành; Chứng khoán phái sinh niêm yết giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở mà quỹ đang nắm giữ; phát hành bởi các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau thuộc các trường hợp sau đây: công ty mẹ, công ty con; các công ty sở hữu trên 35% cổ phần, phần vốn góp của nhau; nhóm công ty con có cùng một công ty mẹ;
- ▶ Không được đầu tư quá 10% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành;
- ▶ Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các giao dịch chứng khoán phái sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của quỹ;
- ▶ Không được đầu tư vào chứng chỉ quỹ của chính Quỹ VTBF;
- ▶ Chỉ được đầu tư vào chứng chỉ quỹ đại chúng khác, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng do công ty quản lý quỹ khác quản lý và bảo đảm các hạn chế sau:
 - + Không đầu tư vào quá 10% tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một quỹ đại chúng, cổ phiếu đang lưu hành của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
 - + Không đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của quỹ vào chứng chỉ quỹ của một quỹ đại chúng, cổ phiếu của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
 - + Không đầu tư quá 30% tổng giá trị tài sản của quỹ vào các chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
- ▶ Không được đầu tư trực tiếp vào bất động sản, đá quý, kim loại quý hiếm.

Cơ cấu đầu tư của Quỹ được vượt mức so với các hạn chế đầu tư nhưng chỉ do các nguyên nhân sau:

- ▶ Biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ;
- ▶ Thực hiện các khoản thanh toán của Quỹ theo quy định của pháp luật, bao gồm việc thực hiện lệnh giao dịch của nhà đầu tư;
- ▶ Hoạt động chia, tách, hợp nhất, sáp nhập các tổ chức phát hành;
- ▶ Quỹ mới được phép cấp phép thành lập hoặc do tách quỹ, hợp nhất quỹ, sáp nhập quỹ mà thời gian hoạt động không quá sáu (06) tháng, tính từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký lập Quỹ hoặc Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ điều chỉnh;
- ▶ Quỹ đang trong thời gian giải thể.

Báo cáo, công bố thông tin và điều chỉnh lại cơ cấu đầu tư của Quỹ

- ▶ Trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày có các sai lệch phát sinh do các nguyên nhân nêu trên, Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ thông báo cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và điều chỉnh lại cơ cấu danh mục đầu tư cho phù hợp với quy định về hạn chế đầu tư;
- ▶ Trường hợp sai lệch là do Công ty Quản lý Quỹ không tuân thủ các hạn chế đầu tư theo quy định của pháp luật hoặc Điều lệ Quỹ, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm điều chỉnh lại danh mục đầu tư trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày phát hiện ra sai lệch. Công ty quản lý quỹ phải bồi thường thiệt hại cho Quỹ (nếu có) và chịu mọi chi phí phát sinh liên quan đến việc điều chỉnh lại danh mục đầu tư. Nếu phát sinh lợi nhuận, thì phải hạch toán ngay mọi khoản lợi nhuận có được cho Quỹ;
- ▶ Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày hoàn tất việc điều chỉnh lại danh mục đầu tư, Công ty quản lý quỹ phải công bố thông tin theo quy định, đồng thời thông báo cho Ủy ban chứng khoán Nhà nước về các sai lệch cơ cấu danh mục đầu tư, nguyên nhân, thời điểm phát sinh hoặc phát hiện ra sự việc, mức độ thiệt hại và bồi thường thiệt hại cho Quỹ (nếu có) hoặc lợi nhuận tạo cho Quỹ (nếu có), biện pháp khắc phục, thời gian thực hiện, kết quả khắc phục.

2. KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Quỹ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và trình bày báo cáo tài chính của Quỹ là đồng Việt Nam (“VND”).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuyên bố tuân thủ

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ khẳng định rằng báo cáo tài chính kèm theo tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở và các quy định có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của quỹ mở.

3.2 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Quỹ được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) và được lập phù hợp với Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở và Thông tư số 98/2020/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 16/11/2020 hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán.

Báo cáo tài chính của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập;
2. Báo cáo tình hình tài chính;
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quỹ;
4. Báo cáo danh mục đầu tư;
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
6. Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Theo đó, báo cáo tài chính kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa, các báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính, tình hình đầu tư, kết quả hoạt động, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Quỹ là Nhật ký chung.

3.4 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ, tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (03) tháng, có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.3 Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư của Quỹ bao gồm các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết, trái phiếu niêm yết và không niêm yết, các khoản tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi có thời hạn gốc trên ba (03) tháng.

Ghi nhận ban đầu

Quỹ ghi nhận các khoản đầu tư tại ngày giao dịch.

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc chỉ bao gồm giá mua mà không bao gồm các chi phí liên quan phát sinh để có được các khoản đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư vào trái phiếu và tiền gửi ngân hàng, giá mua chưa bao gồm lãi dự thu (giá sạch) được ghi nhận trên khoản mục "Các khoản đầu tư", phần lãi dự thu chưa được thanh toán tính đến ngày mua được ghi nhận trên khoản mục "Dự thu trái tức, lãi tiền gửi chưa đến ngày nhận" trên báo cáo tình hình tài chính.

Ghi nhận tiếp theo

Lợi nhuận thuần nhận được từ các khoản đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản đầu tư được đánh giá lại vào các ngày định giá theo giá trị hợp lý. Các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập. Phương pháp đánh giá lại các khoản đầu tư được quy định trong Sổ tay định giá được xây dựng phù hợp với phương pháp xác định giá trị tài sản quy định tại Điều lệ Quỹ và Thông tư số 98/2020/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 16/11/2020 hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán.

Các khoản đầu tư của Quỹ được định giá theo các nguyên tắc và phương pháp quy định trong Sổ tay định giá như sau:

- ▶ Tiền là số dư tiền mặt tại ngày trước ngày định giá;
- ▶ Tiền gửi có kỳ hạn được xác định là giá trị tiền gửi cộng lãi chưa được thanh toán tính tới ngày trước ngày định giá;
- ▶ Tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu (có thời gian đáo hạn còn lại dưới ba tháng) và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu được xác định là giá mua cộng lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá;
- ▶ Các công cụ không trả lãi bao gồm tín phiếu, trái phiếu (có thời gian đáo hạn còn lại dưới ba tháng), giấy tờ có giá và các công cụ không trả lãi khác được định giá như sau:

Giá yết trên hệ thống giao dịch của Sở giao dịch chứng khoán.

Trường hợp không có giá yết thì mức giá được xác định theo:

- Hoặc mô hình chiết khấu dòng tiền căn cứ vào lãi suất trung thầu;
- Hoặc một lãi suất khác do Ban đại diện quỹ quy định và thời gian nắm giữ công cụ.

- ▶ Đối với trái phiếu niêm yết được định giá như sau:

Giá yết bình quân trên hệ thống giao dịch hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế;

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá, hoặc lãi suất chiết khấu (đối với trái phiếu chính phủ, trái phiếu chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương) hoặc giá thị trường của trái phiếu biến động ngoài Giới hạn chênh lệch (*), thì giá trái phiếu là một trong các mức giá sau:

- Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc
- Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

- ▶ Đối với trái phiếu không niêm yết được định giá như sau:

- Giá yết (nếu có) trên các hệ thống báo giá cộng lãi suất cuống phiếu tính tới ngày trước ngày định giá; hoặc
- Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc
- Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

- ▶ Đối với Cổ phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán được định giá như sau:

Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá, là một trong các mức giá sau:

- Giá trị sổ sách; hoặc
- Giá mua; hoặc
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận luồng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Lãi/(lỗ) từ hoạt động bán các khoản đầu tư thể hiện phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của các khoản đầu tư được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

(*) Giới hạn chênh lệch:

- *Trái phiếu Chính phủ, trái phiếu chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương*: giới hạn chênh lệch được hiểu là lãi suất chiết khấu của kỳ định giá có biến động tăng hoặc giảm từ 0,5% trở lên so với lãi suất của kỳ hạn tương ứng trên đường cong lãi suất VBMA (lãi suất này được xác định theo phương pháp nội suy tuyến tính) (đối với trái phiếu Chính phủ) và biến động tăng hoặc giảm từ 1% trở lên (đối với trái phiếu Chính phủ được bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương) so với lãi suất chiết khấu của kỳ định giá gần nhất.
- *Trái phiếu doanh nghiệp*: giới hạn chênh lệch được hiểu là biến động tăng hoặc giảm từ 3% trở lên (đối với Trái phiếu doanh nghiệp) so với giá trái phiếu của kỳ định giá gần nhất hoặc giá mua nếu không có giá trái phiếu của kỳ định giá gần nhất.

4.4 **Giá trị tài sản ròng và giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ**

Giá trị tài sản ròng (“NAV”) của Quỹ được xác định bằng tổng giá trị thị trường của các tài sản có trong danh mục trừ đi tổng nợ phải trả của Quỹ, bao gồm các khoản nợ, nghĩa vụ thanh toán của Quỹ tính đến ngày gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng của một đơn vị quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số đơn vị Quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá. Giá trị tài sản ròng được làm tròn theo quy định lĩnh vực kế toán, kiểm toán. Phần dư phát sinh từ việc làm tròn giá trị tài sản ròng của Quỹ được hạch toán vào Quỹ.

4.5 **Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi ngân hàng và phải thu khác. Các khoản phải thu được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

4.6 Các khoản phải trả

Các khoản phải trả được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên giá của các khoản phải trả cho hoạt động mua lại Chứng chỉ quỹ, phải trả cho hoạt động kinh doanh chứng khoán, phải trả thù lao Ban Đại diện Quỹ, phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ và Ngân hàng Giám sát và các khoản phải trả khác.

4.7 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của nhà đầu tư

Vốn góp của nhà đầu tư bao gồm vốn góp theo mệnh giá và thặng dư vốn. Trong đó, thặng dư vốn thể hiện số tiền chênh lệch giữa số tiền thực nhận/thực trả tính theo giá trị tài sản ròng trên một Chứng chỉ quỹ và mệnh giá của Chứng chỉ quỹ.

Các Chứng chỉ quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi đơn vị Quỹ có mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam.

Số lượng Chứng chỉ quỹ sau khi phân phối là số lẻ ở dạng thập phân, làm tròn xuống tới số hạng thứ hai sau dấu phẩy.

4.8 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Tiền lãi

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng và trái phiếu được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trên cơ sở dự thu trừ khi khả năng thu lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo giao dịch từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

4.9 Nguyên tắc ghi nhận chi phí

Các khoản chi phí được hạch toán trên cơ sở dồn tích, Quỹ phát sinh một số chi phí, trong đó tổng phí dịch vụ quản lý quỹ, phí dịch vụ quản trị quỹ, phí dịch vụ đại lý chuyên nhượng tối đa không quá 2% NAV/năm:

Giá dịch vụ quản lý quỹ phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ

Giá dịch vụ quản lý quỹ là 1% được tính trên tổng giá trị tài sản ròng/năm và tối đa không quá 2% giá trị tài sản ròng/năm và được trả sau hàng tháng vào ngày cuối cùng của tháng cho Công ty Quản lý Quỹ để thực hiện các dịch vụ quản lý Quỹ đầu tư cho Quỹ.

Giá dịch vụ quản lý được tính theo công thức như sau:

$$\text{Giá dịch vụ quản lý} = (x\% \cdot \text{NAV tại ngày định giá} \cdot \text{số ngày thực tế trong kỳ}) / 365$$

Trong đó:

- x%: 1%
- NAV: Giá trị tài sản ròng của Quỹ

Giá dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ, giá dịch vụ giám sát và dịch vụ quản trị Quỹ trả cho Ngân hàng giám sát

Giá dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ, giá dịch vụ giám sát và dịch vụ quản trị Quỹ trả cho Ngân hàng giám sát là 0,11% (được tính trên Giá trị tài sản ròng/năm và tối thiểu là 35 triệu/tháng với NAV từ 150 tỉ đồng trở lên và được trả cho Ngân hàng giám sát theo thời hạn và phương

thứ quy định cụ thể tại Hợp đồng giám sát, Hợp đồng quản trị quỹ để thực hiện các dịch vụ giám sát, lưu ký và dịch vụ quản trị cho quỹ.

Giá dịch vụ giám sát và lưu ký, giá dịch vụ quản trị quỹ (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) phải trả được tính theo công thức như sau:

Giá dịch vụ giám sát $= (y\% \cdot \text{NAV tại ngày định giá} \cdot \text{số ngày thực tế trong kỳ}) / 365$

Trong đó:

- $y\%$: 0,02%
- NAV: Giá trị tài sản ròng của Quỹ

Giá dịch vụ lưu ký $= (z\% \cdot \text{NAV tại ngày định giá} \cdot \text{số ngày thực tế trong kỳ}) / 365$

Trong đó:

- $z\%$: 0,06%

NAV: Giá trị tài sản ròng của Quỹ

Giá dịch vụ quản trị Quỹ $= (z\% \cdot \text{NAV tại ngày định giá} \cdot \text{số ngày thực tế trong kỳ}) / 365$

Trong đó:

- $z\%$: 0,03%
- NAV: Giá trị tài sản ròng của Quỹ

Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng

Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng là các loại phí phải trả cho đại lý chuyển nhượng cho Quỹ.

Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng bao gồm phí cố định hàng tháng là 11.000.000 VND một tháng đã bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Tổng giá dịch vụ quản lý quỹ, giá dịch vụ quản trị quỹ và giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng tối đa bằng 2% giá trị tài sản ròng của Quỹ tại thời điểm thực hiện dịch vụ.

Phí quản lý thường niên phải trả cho UBCKNN

Phí quản lý thường niên bằng 50% mức thu quy định tại Biểu mức thu phí, lệ phí trong lĩnh vực chứng khoán ban hành kèm theo Thông tư số 25/2022/TT-BTC ngày 28/4/2022.

4.10 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia trong các giao dịch sau:

a. Giao dịch trả cổ tức cho nhà đầu tư

Khi Quỹ trả cổ tức cho Nhà đầu tư, Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ, kê khai và nộp thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 (“Thông tư 78”) được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 (“Thông tư 111”) được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 (“Thông tư 92”) do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Tổng Cục thuế về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư. Theo đó, khi trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần giữ lại 20% lợi nhuận được phân phối (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành). Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư là cá nhân, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% lợi nhuận được phân phối.

b. Giao dịch mua lại Chứng chỉ quỹ

Công ty Quản lý Quỹ cũng có nghĩa vụ khấu trừ và nộp thuế đối với giao dịch mua lại Chứng chỉ quỹ từ cá nhân (trong nước và nước ngoài) và giao dịch mua lại Chứng chỉ quỹ từ những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo quy định của pháp luật. Mức thuế áp dụng là thuế cho việc chuyển nhượng chứng khoán chưa niêm yết là 0,1% trên giá trị chuyển nhượng theo Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 và Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại Chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước.

4.11 Các bên liên quan

Các bên/người được xem là có liên quan nếu một bên/người có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Quỹ hoặc chịu sự kiểm soát của Quỹ, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Quỹ. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quỹ mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quỹ, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, thành viên Ban Đại diện Quỹ, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

4.12 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở không được thể hiện trong các báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

5. TIỀN LÃI ĐƯỢC NHẬN

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Trái tức nhận được	1.162.058.708	1.827.844.656
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	1.770.124	3.471.202
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	50.483.563	315.600.272
Lãi chứng chỉ tiền gửi	3.648.430.958	2.554.160.671
Cộng	4.862.743.353	4.701.076.801

6. (LỖ)/LÃI BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	Tổng giá trị VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi/(lỗ) bán các khoản đầu tư trong năm 2025 VND
Cổ phiếu niêm yết	-	-	-
Trái phiếu chưa niêm yết	6.200.000.000	6.200.000.000	-
Trái phiếu niêm yết	10.000.000.000	10.000.015.069	(15.069)
Chứng chỉ tiền gửi	46.000.000.000	46.000.000.000	-
Cộng	62.200.000.000	62.200.015.069	(15.069)

7. CHÈNH LỆCH (GIẢM)/TĂNG ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	Giá trị mua theo sổ kế toán VND	Giá trị hợp lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	Thay đổi chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 so với tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
Trái phiếu chưa niêm yết (VDS12504)	6.800.000.000	6.800.000.000	-	-	-
Trái phiếu niêm yết	20.720.770.739	20.531.816.923	(188.953.816)	33.432.876	(222.386.692)
Chứng chỉ tiền gửi	28.000.000.000	28.000.000.000	-	-	-
Cộng	55.520.770.739	55.331.816.923	(188.953.816)	33.432.876	(222.386.692)

8. CHI PHÍ GIAO DỊCH MUA, BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí môi giới, xử lý giao dịch mua cổ phiếu, trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi	3.933.821	4.825.907
Chi phí môi giới giao dịch bán trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi	-	-
Chi phí lưu ký xử lý hồ sơ mua, bán chứng khoán	2.085.457	3.437.272
Cộng	6.019.278	8.263.179

9. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Phí quản lý quỹ mở	679.024.127	617.019.438
Phí dịch vụ lưu ký tài sản quỹ mở (*)	41.210.188	37.391.877
Phí dịch vụ giám sát	14.938.528	13.574.430
Phí dịch vụ quản trị quỹ mở	22.407.801	20.361.643
Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng	133.100.000	133.100.000
Chi phí kiểm toán	40.000.000	43.200.000
Chi phí hoạt động khác	123.865.500	119.806.835
Trong đó:		
- Phí ngân hàng	8.365.500	11.973.500
- Phí quản lý thường niên của UBCKNN	7.500.000	7.500.000
- Chi phí thù lao Ban Đại diện Quỹ	108.000.000	100.333.335
Cộng	1.054.546.144	984.454.223

(*): Chi tiết phí dịch vụ lưu ký tài sản quỹ mở

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Phí dịch vụ lưu ký trả cho Ngân hàng giám sát	41.057.956	37.021.167
Phí dịch vụ lưu ký trả cho Đại lý chuyển nhượng	152.232	370.710
Cộng	41.210.188	37.391.877

10. TIỀN GỬI NGÂN HÀNG VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND cho hoạt động của Quỹ tại:		
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành	577.014.039	121.694.482
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng bằng VND	-	300.000.000
Tiền gửi của nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ, trong đó:		
Tiền gửi của nhà đầu tư từ đại lý phân phối	40.367.819	165.779.619
Cộng	617.381.858	587.474.101

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
 Tầng 2, Tòa nhà 304 và 306 Bà Triệu, Phường Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội
Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

B06-QM

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẬN

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

STT	Giá mua VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại VND
			Tăng VND	Giảm VND	
1	20.720.770.739	20.531.816.923	-	188.953.816	20.531.816.923
2	6.800.000.000	6.800.000.000	-	-	6.800.000.000
3	28.000.000.000	28.000.000.000	-	-	28.000.000.000
4	13.000.000.000	13.000.000.000	-	-	13.000.000.000
	68.520.770.739	68.331.816.923	-	188.953.816	68.331.816.923

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

STT	Giá mua VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại VND
			Tăng VND	Giảm VND	
1	10.000.015.069	10.033.447.945	33.432.876	-	10.033.447.945
2	6.200.000.000	6.200.000.000	-	-	6.200.000.000
3	46.000.000.000	46.000.000.000	-	-	46.000.000.000
4	400.000.000	400.000.000	-	-	400.000.000
	62.600.015.069	62.633.447.945	33.432.876	-	62.633.447.945

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
 Tầng 2, Tòa nhà 304 và 306 Bà Triệu, Phường Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội
Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

B06-QM

(*) Các chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng tại 31 tháng 12 năm 2025 và 31 tháng 12 năm 2024 cụ thể như sau:

<u>31 tháng 12 năm 2025</u>		<u>31 tháng 12 năm 2024</u>		<u>Giá trị</u>	<u>Kỳ hạn</u>	<u>Lãi suất</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Kỳ hạn</u>	<u>Lãi suất</u>
Chứng chỉ tiền gửi mã CCTG2025.01.13 phát hành ngày 05/02/2025, đáo hạn ngày 05/02/2026	1.200.000.000	12 tháng	7,80%	1.000.000.000	12 tháng	9,90%	1.000.000.000	12 tháng	9,90%
Chứng chỉ tiền gửi mã TAN.LOC.02.2024 phát hành ngày 21/03/2025, đáo hạn ngày 23/03/2026	10.000.000.000	12 tháng	6,20%	3.000.000.000	12 tháng	7,20%	3.000.000.000	12 tháng	7,20%
Chứng chỉ tiền gửi mã EVNFC_RL_KHCL_03.25_028 phát hành ngày 21/03/2025, đáo hạn ngày 23/03/2026	1.000.000.000	12 tháng	7,00%	8.500.000.000	12 tháng	7,20%	8.500.000.000	12 tháng	7,20%
Chứng chỉ tiền gửi mã CCTG2025.01.39 phát hành ngày 16/04/2025, đáo hạn ngày 16/04/2026	9.000.000.000	12 tháng	7,30%	2.500.000.000	12 tháng	8,20%	2.500.000.000	12 tháng	8,20%
Chứng chỉ tiền gửi mã EVNFC_RL_KHCL_07.25_009 phát hành 03/07/2025, đáo hạn 03/07/2026	4.000.000.000	12 tháng	6,80%	2.700.000.000	12 tháng	7,70%	2.700.000.000	12 tháng	7,70%
Chứng chỉ tiền gửi CCTG2025.01.97 phát hành ngày 15/08/2025, đáo hạn ngày 17/08/2026	2.800.000.000	12 tháng	7,10%	5.000.000.000	12 tháng	7,30%	5.000.000.000	12 tháng	7,30%
				11.500.000.000	12 tháng	7,30%	11.500.000.000	12 tháng	7,30%
				8.000.000.000	12 tháng	7,20%	8.000.000.000	12 tháng	7,20%
				3.800.000.000	12 tháng	7,30%	3.800.000.000	12 tháng	7,30%
				28.000.000.000			46.000.000.000		

12. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự thu lãi trái phiếu	219.120.548	271.707.397
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	19.695.890	3.566.849
Dự thu lãi chứng chỉ tiền gửi	1.304.616.986	1.172.543.013
	1.543.433.424	1.447.817.259

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả phí kiểm toán	20.000.000	43.200.000
Phải trả phí quản lý thường niên UBCKNN	-	-
	20.000.000	43.200.000

14. PHẢI TRẢ DỊCH VỤ QUẢN LÝ QUỸ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả phí quản lý	59.631.169	54.485.153
Phải trả phí lưu ký	3.615.442	9.786.786
Phải trả phí giám sát	1.311.885	3.534.094
Phải trả phí quản trị	1.967.829	5.301.141
Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng	11.000.000	11.000.000
	77.526.325	84.107.174

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

Tầng 2, Tòa nhà 304 và 306 Bà Triệu, Phường Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

B06-QM

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**15. VỐN GÓP CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

Vốn góp của Nhà đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025:

	Đơn vị	Tại ngày 31/12/2024	Phát sinh trong năm	Tại ngày 31/12/2025
Vốn góp phát hành				
Số lượng (1)	CCQ	31.123.726,41	369.542,79	31.493.269,20
Giá trị ghi theo mệnh giá (2)	VND	311.237.264.100	3.695.427.900	314.932.692.000
Thặng dư vốn góp phát hành (3)	VND	33.359.967.119	1.686.413.693	35.046.380.812
Tổng giá trị phát hành				
Chứng chỉ quỹ (4) = (2) + (3)	VND	344.597.231.219	5.381.841.593	349.979.072.812
NAV bình quân (5) = (4)/(1)	VND/CCQ	11.071,85		11.112,82
Vốn góp mua lại				
Số lượng (6)	CCQ	26.594.427,22	212.179,99	26.806.607,21
Giá trị ghi theo mệnh giá (7)	VND	265.944.272.200	2.121.799.900	268.066.072.100
Thặng dư vốn góp mua lại của Nhà đầu tư (8)	VND	44.517.723.923	988.237.021,00	45.505.960.944
Tổng giá trị mua lại Chứng chỉ quỹ (9) = (7) + (8)	VND	310.461.996.123	3.110.036.921	313.572.033.044
NAV bình quân (10) = (9)/(6)	VND/CCQ	11.673,95		11.697,57
Số lượng Chứng chỉ quỹ hiện hành (11) = (1) - (6)	CCQ	4.529.299,19	157.362,80	4.686.661,99
Giá trị vốn góp hiện hành (12) = (4) - (9)	VND	34.135.235.096	2.271.804.672	36.407.039.768
Lợi nhuận chưa phân phối (13)	VND	30.259.669.054	3.579.776.170	33.839.445.224
Giá trị tài sản ròng hiện hành (14) = (12) + (13)	VND	64.394.904.150	5.851.580.842	70.246.484.992
Giá trị tài sản ròng hiện hành trên một đơn vị Chứng chỉ quỹ (15) = (14)/(11)	VND/CCQ	14.217,41		14.988,59

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

Tầng 2, Tòa nhà 304 và 306 Bà Triệu, Phường Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

B06-QM

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Vốn góp của Nhà đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

	Đơn vị	Tại ngày 31/12/2023	Phát sinh trong năm	Tại ngày 31/12/2024
Vốn góp phát hành				
Số lượng (1)	CCQ	30.817.858,40	305.868,01	31.123.726,41
Giá trị ghi theo mệnh giá (2)	VND	308.178.584.000	3.058.680.100	311.237.264.100
Thặng dư vốn góp phát hành (3)	VND	32.193.581.234	1.166.385.885	33.359.967.119
Tổng giá trị phát hành Chứng chỉ Quỹ (4) = (2) + (3)	VND	340.372.165.234	4.225.065.985	344.597.231.219
NAV bình quân (5) = (4)/(1)	VND/CCQ	11.044,64		11.071,85
Vốn góp mua lại				
Số lượng (6)	CCQ	26.483.549,27	110.877,95	26.594.427,22
Giá trị ghi theo mệnh giá (7)	VND	264.835.492.700	1.108.779.500	265.944.272.200
Thặng dư vốn góp mua lại của Nhà đầu tư (8)	VND	44.081.146.795	436.577.128	44.517.723.923
Tổng giá trị mua lại Chứng chỉ Quỹ (9) = (7) + (8)	VND	308.916.639.495	1.545.356.628	310.461.996.123
NAV bình quân (10) = (9)/(6)	VND/CCQ	11.664,47		11.673,95
Số lượng chứng chỉ Quỹ hiện hành (11) = (1) - (6)	CCQ	4.334.309,13	194.990,06	4.529.299,19
Giá trị vốn góp hiện hành (12) = (4) - (9)	VND	31.455.525.739	2.679.709.357	34.135.235.096
Lợi nhuận chưa phân phối (13)	VND	26.693.413.460	3.566.255.594	30.259.669.054
Giá trị tài sản ròng hiện hành (14) = (12) + (13)	VND	58.148.939.199	6.245.964.951	64.394.904.150
Giá trị tài sản ròng hiện hành trên một đơn vị chứng chỉ Quỹ (15) = (14)/(11)	VND/CCQ	13.415,96		14.217,41

16. LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	30.259.669.054	26.693.413.460
(Lỗ)/Lợi nhuận chưa phân phối trong năm	3.579.776.170	3.566.255.594
Lợi nhuận đã thực hiện (Lỗ)/Lợi nhuận chưa thực hiện	3.802.162.862 (222.386.692)	3.516.388.128 49.867.466
Tổng cộng	33.839.445.224	30.259.669.054

17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN MỘT ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ

Năm 2025						
STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ quỹ VND	
1	31/12/2024	64.394.904.150	4.529.299,19	14.217,41	-	
2	01/01/2025	64.405.437.230	4.529.299,19	14.219,73	2,32	
3	06/01/2025	64.462.348.076	4.529.875,10	14.230,49	10,76	
4	08/01/2025	64.364.824.234	4.521.541,34	14.235,15	4,66	
5	13/01/2025	64.385.305.315	4.521.359,17	14.240,25	5,10	
6	15/01/2025	64.507.496.917	4.523.358,34	14.260,97	20,72	
7	20/01/2025	64.608.357.504	4.526.731,15	14.272,62	11,65	
8	22/01/2025	64.675.458.002	4.529.954,07	14.277,28	4,66	
9	27/01/2025	64.729.243.367	4.530.024,11	14.288,94	11,66	
10	29/01/2025	64.750.339.288	4.530.024,11	14.293,59	4,65	
11	31/01/2025	64.698.843.727	4.530.024,11	14.282,22	(11,37)	
12	03/02/2025	64.730.010.689	4.530.024,11	14.289,10	6,88	
13	05/02/2025	64.796.710.150	4.533.273,15	14.293,58	4,48	
14	10/02/2025	64.856.510.480	4.533.797,66	14.305,11	11,53	
15	12/02/2025	65.173.721.307	4.554.511,11	14.309,70	4,59	
16	17/02/2025	65.312.657.482	4.560.567,88	14.321,16	11,46	
17	19/02/2025	65.340.452.442	4.561.045,37	14.325,76	4,60	
18	24/02/2025	65.393.832.348	4.561.115,17	14.337,24	11,48	
19	26/02/2025	65.475.275.883	4.565.331,09	14.341,84	4,60	
20	28/02/2025	65.674.099.244	4.575.222,48	14.354,29	12,45	
21	03/03/2025	65.636.850.922	4.575.222,48	14.346,15	(8,14)	
22	05/03/2025	65.740.938.188	4.578.721,65	14.357,92	11,77	
23	10/03/2025	65.775.291.162	4.577.446,07	14.369,43	11,51	

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

Tầng 2, Tòa nhà 304 và 306 Bà Triệu, Phường Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

B06-QM

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**Năm 2025**

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ quỹ VND
24	12/03/2025	65.851.655.888	4.581.294,62	14.374,02	4,59
25	17/03/2025	65.902.099.354	4.581.607,65	14.384,05	10,03
26	19/03/2025	66.088.684.554	4.593.428,96	14.387,65	3,60
27	24/03/2025	66.223.331.926	4.599.465,16	14.398,05	10,40
28	26/03/2025	66.247.919.846	4.599.741,02	14.402,53	4,48
29	31/03/2025	66.312.193.342	4.600.678,34	14.413,56	11,03
30	02/04/2025	66.343.439.790	4.601.441,46	14.417,96	4,40
31	07/04/2025	66.389.495.369	4.601.121,86	14.428,98	11,02
32	09/04/2025	66.425.063.101	4.602.182,50	14.433,38	4,40
33	14/04/2025	66.420.807.949	4.598.459,88	14.444,14	10,76
34	16/04/2025	66.559.053.363	4.606.857,62	14.447,82	3,68
35	21/04/2025	66.655.445.758	4.610.076,06	14.458,64	10,82
36	23/04/2025	66.575.308.592	4.603.152,90	14.462,98	4,34
37	28/04/2025	66.534.558.814	4.596.875,25	14.473,86	10,88
38	30/04/2025	66.602.519.375	4.600.191,55	14.478,20	4,34
39	05/05/2025	66.652.519.745	4.600.191,55	14.489,07	10,87
40	07/05/2025	66.783.512.264	4.607.852,43	14.493,41	4,34
41	12/05/2025	66.829.165.551	4.607.554,29	14.504,26	10,85
42	14/05/2025	67.038.557.932	4.620.613,49	14.508,58	4,32
43	19/05/2025	67.364.910.877	4.639.667,75	14.519,33	10,75
44	21/05/2025	67.459.493.733	4.644.797,40	14.523,66	4,33
45	26/05/2025	67.518.813.268	4.645.416,88	14.534,50	10,84
46	28/05/2025	67.694.134.996	4.656.097,29	14.538,81	4,31
47	31/05/2025	67.777.713.210	4.659.774,08	14.545,27	6,46
48	02/06/2025	67.797.750.338	4.659.774,08	14.549,57	4,30
49	04/06/2025	67.828.985.555	4.660.543,81	14.553,87	4,30
50	09/06/2025	67.909.360.375	4.662.625,69	14.564,61	10,74
51	11/06/2025	67.943.828.993	4.663.617,02	14.568,91	4,30
52	16/06/2025	68.037.030.697	4.666.578,51	14.579,63	10,72
53	18/06/2025	68.087.640.454	4.668.676,51	14.583,92	4,29
54	23/06/2025	67.974.801.138	4.657.506,37	14.594,67	10,75
55	25/06/2025	68.161.182.795	4.668.927,31	14.598,89	4,22
56	30/06/2025	68.342.915.463	4.677.949,92	14.609,58	10,69
57	02/07/2025	68.595.767.897	4.693.966,75	14.613,60	4,02
58	07/07/2025	68.622.752.573	4.692.363,56	14.624,34	10,74
59	09/07/2025	68.613.341.837	4.690.328,93	14.628,68	4,34
60	14/07/2025	68.730.620.910	4.694.870,81	14.639,51	10,83

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

Tầng 2, Tòa nhà 304 và 306 Bà Triệu, Phường Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

B06-QM

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**Năm 2025**

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ quỹ VND
61	16/07/2025	68.743.410.003	4.694.363,31	14.643,81	4,30
62	21/07/2025	68.782.255.369	4.693.558,33	14.654,60	10,79
63	23/07/2025	68.894.348.228	4.699.825,65	14.658,91	4,31
64	28/07/2025	68.965.053.964	4.701.189,92	14.669,70	10,79
65	30/07/2025	69.039.814.426	4.704.904,98	14.674,00	4,30
66	31/07/2025	68.979.918.438	4.700.132,69	14.676,16	2,16
67	04/08/2025	69.020.441.217	4.700.132,69	14.684,78	8,62
68	06/08/2025	68.972.316.667	4.695.475,48	14.689,10	4,32
69	11/08/2025	69.029.943.620	4.695.950,29	14.699,88	10,78
70	13/08/2025	68.981.210.193	4.691.256,50	14.704,20	4,32
71	18/08/2025	69.016.047.564	4.690.260,28	14.714,75	10,55
72	20/08/2025	69.078.295.495	4.693.115,86	14.719,06	4,31
73	25/08/2025	69.121.079.613	4.692.633,96	14.729,69	10,63
74	27/08/2025	69.277.911.263	4.693.249,92	14.761,18	31,49
75	31/08/2025	69.390.946.873	4.696.140,29	14.776,16	14,98
76	01/09/2025	69.401.123.530	4.696.140,29	14.778,33	2,17
77	03/09/2025	69.407.037.377	4.696.140,29	14.779,59	1,26
78	08/09/2025	69.551.619.155	4.701.387,08	14.793,85	14,26
79	10/09/2025	69.537.749.918	4.699.088,93	14.798,13	4,28
80	15/09/2025	69.583.312.779	4.699.113,10	14.807,75	9,62
81	17/09/2025	69.558.725.675	4.696.494,43	14.810,77	3,02
82	22/09/2025	69.483.080.168	4.697.974,25	14.790,00	(20,77)
83	24/09/2025	69.550.854.458	4.701.178,77	14.794,34	4,34
84	29/09/2025	69.497.951.965	4.694.421,25	14.804,37	10,03
85	30/09/2025	69.465.404.031	4.691.602,27	14.806,32	1,95
86	01/10/2025	69.474.617.482	4.691.602,27	14.808,29	1,97
87	06/10/2025	69.458.986.054	4.688.186,64	14.815,74	7,45
88	08/10/2025	69.417.660.074	4.685.156,60	14.816,50	0,76
89	13/10/2025	69.469.131.116	4.684.254,67	14.830,34	13,84
90	15/10/2025	69.371.008.515	4.675.979,92	14.835,60	5,26
91	20/10/2025	69.481.508.717	4.678.460,33	14.851,36	15,76
92	22/10/2025	69.696.500.000	4.691.352,91	14.856,37	5,01
93	27/10/2025	69.737.925.443	4.690.671,44	14.867,36	10,99
94	29/10/2025	69.761.119.764	4.690.671,44	14.872,31	4,95
95	31/10/2025	69.750.788.082	4.690.478,67	14.870,71	(1,60)
96	03/11/2025	69.789.626.183	4.690.478,67	14.878,99	8,28
97	05/11/2025	69.784.878.667	4.689.245,64	14.881,89	2,90

Năm 2025

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ quỹ VND
98	10/11/2025	69.847.435.764	4.689.107,90	14.895,67	13,78
99	12/11/2025	69.892.656.724	4.689.745,63	14.903,29	7,62
100	17/11/2025	69.948.594.582	4.689.563,65	14.915,80	12,51
101	19/11/2025	69.962.331.870	4.690.771,66	14.914,88	(0,92)
102	24/11/2025	70.024.021.910	4.690.449,51	14.929,06	14,18
103	26/11/2025	70.001.144.372	4.687.521,10	14.933,51	4,45
104	30/11/2025	70.021.651.025	4.687.515,38	14.937,90	4,39
105	01/12/2025	70.048.309.940	4.687.515,38	14.943,59	5,69
106	03/12/2025	70.032.113.233	4.687.768,66	14.939,32	(4,27)
107	08/12/2025	70.087.936.571	4.687.925,96	14.950,73	11,41
108	10/12/2025	70.110.383.802	4.691.282,90	14.944,82	(5,91)
109	15/12/2025	70.215.247.819	4.690.690,70	14.969,06	24,24
110	17/12/2025	70.233.144.886	4.691.168,27	14.971,35	2,29
111	22/12/2025	70.304.348.914	4.691.702,44	14.984,82	13,47
112	24/12/2025	70.278.763.324	4.690.885,34	14.981,98	(2,84)
113	29/12/2025	70.278.067.852	4.689.694,10	14.985,64	3,66
114	31/12/2025	70.246.484.992	4.686.661,99	14.988,59	2,95

Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm 67.906.607.268

Biến động giá trị tài sản ròng trên một đơn vị Chứng chỉ quỹ trong năm

- ▶ Mức cao nhất trong năm (VND) 31,49
- ▶ Mức thấp nhất trong năm (VND) (20,77)

Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị Chứng chỉ quỹ trong năm

- ▶ Mức cao nhất trong năm (VND) 14.988,59
- ▶ Mức thấp nhất trong năm (VND) 14.219,73

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

Tầng 2, Tòa nhà 304 và 306 Bà Triệu, Phường Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

B06-QM

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2024					
STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ quỹ VND
1	31/12/2023	58.148.939.199	4.334.309,13	13.415,96	-
2	01/01/2024	58.159.125.259	4.334.309,13	13.418,31	2,35
3	03/01/2024	58.179.496.030	4.334.309,13	13.423,01	4,70
4	08/01/2024	58.241.412.682	4.335.128,59	13.434,76	11,75
5	10/01/2024	58.282.152.864	4.335.426,31	13.443,23	8,47
6	15/01/2024	58.333.640.358	4.335.463,50	13.454,99	11,76
7	17-01-2024	58.359.000.161	4.335.835,10	13.459,69	4,70
8	22/01/2024	58.409.891.076	4.335.835,10	13.471,42	11,73
9	24/01/2024	58.428.850.524	4.335.731,45	13.476,12	4,70
10	29/01/2024	59.587.354.110	4.417.357,31	13.489,36	13,24
11	31/01/2024	59.436.474.429	4.404.671,08	13.493,96	4,60
12	05/02/2024	59.485.613.025	4.404.521,35	13.505,57	11,61
13	07/02/2024	59.504.350.164	4.404.372,80	13.510,28	4,71
14	12/02/2024	59.556.199.659	4.404.372,80	13.522,06	11,78
15	14/02/2024	59.576.938.526	4.404.372,80	13.526,77	4,71
16	19/02/2024	59.627.419.238	4.404.272,41	13.538,54	11,77
17	21/02/2024	59.666.640.496	4.405.637,94	13.543,24	4,70
18	26/02/2024	59.725.566.018	4.406.154,79	13.555,03	11,79
19	28/02/2024	59.746.794.503	4.406.191,67	13.559,73	4,70
20	29/02/2024	59.753.879.952	4.405.951,15	13.562,08	2,35
21	04/03/2024	59.795.508.503	4.405.951,15	13.571,53	9,45
22	06-03-2024	59.795.169.805	4.404.392,50	13.576,25	4,72
23	11/03/2024	59.848.022.506	4.404.453,26	13.588,07	11,82
24	13/03/2024	59.901.440.534	4.406.853,09	13.592,79	4,72
25	18/03/2024	59.952.360.186	4.406.853,09	13.604,34	11,55
26	20/03/2024	59.988.713.761	4.407.521,60	13.610,53	6,19
27	25/03/2024	60.034.000.479	4.407.521,60	13.620,80	10,27
28	27/03/2024	60.084.451.021	4.409.210,15	13.627,03	6,23
29	31/03/2024	60.126.756.655	4.409.290,87	13.636,37	9,34
30	01/04/2024	60.137.041.062	4.409.290,87	13.638,71	2,34
31	03/04/2024	60.157.572.600	4.410.503,54	13.639,61	0,90
32	08/04/2024	60.210.647.213	4.410.231,30	13.652,49	12,88
33	10/04/2024	60.225.409.858	4.410.377,78	13.655,38	2,89
34	15/04/2024	60.227.440.344	4.410.609,10	13.655,12	(0,26)
35	17/04/2024	60.259.467.746	4.411.706,41	13.658,99	3,87
36	22/04/2024	60.337.422.431	4.411.706,41	13.676,66	17,67
37	24/04/2024	60.355.591.711	4.411.447,34	13.681,58	4,92

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

Tầng 2, Tòa nhà 304 và 306 Bà Triệu, Phường Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

B06-QM

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**Năm 2024**

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ quỹ VND
38	29/04/2024	60.374.150.458	4.411.186,72	13.686,60	5,02
39	30/04/2024	60.381.978.422	4.411.186,72	13.688,37	1,77
40	01/05/2024	60.389.845.652	4.411.186,72	13.690,15	1,78
41	06/05/2024	60.458.966.009	4.411.186,72	13.705,82	15,67
42	08/05/2024	60.685.949.042	4.431.384,78	13.694,57	(11,25)
43	13/05/2024	60.771.803.274	4.430.977,02	13.715,21	20,64
44	15/05/2024	60.889.732.611	4.438.035,13	13.719,97	4,76
45	20/05/2024	60.900.916.535	4.438.478,97	13.721,12	1,15
46	22/05/2024	60.917.504.945	4.438.588,29	13.724,52	3,40
47	27/05/2024	60.939.424.708	4.436.807,69	13.734,97	10,45
48	29/05/2024	60.955.603.571	4.437.059,66	13.737,83	2,86
49	31/05/2024	61.006.750.614	4.437.526,34	13.747,91	10,08
50	03/06/2024	61.034.337.972	4.437.526,34	13.754,13	6,22
51	05/06/2024	61.045.876.613	4.436.591,40	13.759,63	5,50
52	10/06/2024	61.082.264.625	4.436.329,69	13.768,64	9,01
53	12/06/2024	61.125.648.188	4.437.623,08	13.774,41	5,77
54	17/06/2024	61.179.303.550	4.438.182,00	13.784,76	10,35
55	19/06/2024	61.174.168.373	4.439.096,01	13.780,77	(3,99)
56	24/06/2024	61.270.386.383	4.440.752,85	13.797,29	16,52
57	26/06/2024	61.379.195.458	4.447.349,80	13.801,29	4,00
58	30/06/2024	61.414.149.604	4.447.349,80	13.809,15	7,86
59	01/07/2024	61.425.608.368	4.447.349,80	13.811,73	2,58
60	03/07/2024	61.488.250.182	4.450.377,94	13.816,41	4,68
61	08/07/2024	61.485.417.742	4.451.745,81	13.811,52	(4,89)
62	10/07/2024	61.438.638.586	4.451.888,69	13.800,57	(10,95)
63	15/07/2024	61.583.244.785	4.453.627,73	13.827,65	27,08
64	17/07/2024	61.653.331.822	4.461.525,98	13.818,88	(8,77)
65	22/07/2024	61.811.105.660	4.463.660,73	13.847,62	28,74
66	24/07/2024	61.884.659.387	4.469.690,60	13.845,40	(2,22)
67	29/07/2024	61.912.283.364	4.469.871,15	13.851,02	5,62
68	31/07/2024	62.065.574.120	4.470.520,88	13.883,29	32,27
69	05/08/2024	61.992.801.803	4.470.953,04	13.865,67	(17,62)
70	07/08/2024	61.997.295.966	4.471.854,28	13.863,89	(1,78)
71	12/08/2024	62.093.249.761	4.467.864,14	13.897,74	33,85
72	14/08/2024	62.228.306.136	4.472.425,94	13.913,77	16,03
73	19/08/2024	62.231.768.059	4.474.301,71	13.908,71	(5,06)
74	21/08/2024	62.226.670.322	4.474.045,54	13.908,36	(0,35)



QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

Tầng 2, Tòa nhà 304 và 306 Bà Triệu, Phường Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

B06-QM

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**Năm 2024**

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản		Giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ quỹ VND
		ròng VND	Số lượng Chứng chỉ quỹ		
75	26/08/2024	62.255.447.261	4.473.858,41	13.915,38	7,02
76	28/08/2024	62.330.555.403	4.474.565,66	13.929,96	14,58
77	31/08/2024	62.400.017.818	4.482.304,37	13.921,41	(8,55)
78	02/09/2024	62.421.187.148	4.482.304,37	13.926,13	4,72
79	04/09/2024	62.463.896.336	4.482.304,37	13.935,66	9,53
80	09/09/2024	62.588.439.901	4.483.505,62	13.959,71	24,05
81	11/09/2024	62.608.749.636	4.483.444,77	13.964,42	4,71
82	16/09/2024	62.750.399.106	4.484.828,88	13.991,70	27,28
83	18/09/2024	62.772.857.092	4.493.204,11	13.970,62	(21,08)
84	23/09/2024	62.953.576.437	4.497.792,29	13.996,55	25,93
85	25/09/2024	63.090.979.451	4.506.135,86	14.001,12	4,57
86	30/09/2024	63.052.394.205	4.499.635,81	14.012,77	11,65
87	02/10/2024	63.082.800.751	4.499.713,97	14.019,29	6,52
88	07/10/2024	63.084.429.493	4.500.245,81	14.017,99	(1,30)
89	09/10/2024	63.120.095.036	4.502.099,88	14.020,14	2,15
90	14/10/2024	63.178.945.004	4.497.343,53	14.048,05	27,91
91	16/10/2024	63.221.059.697	4.499.094,20	14.051,95	3,90
92	21/10/2024	63.174.100.484	4.494.670,04	14.055,33	3,38
93	23/10/2024	63.256.150.717	4.495.837,54	14.069,93	14,60
94	28/10/2024	63.456.735.349	4.505.100,83	14.085,53	15,60
95	30/10/2024	63.378.578.014	4.505.342,65	14.067,42	(18,11)
96	31/10/2024	63.407.522.715	4.506.582,32	14.069,97	2,55
97	04/11/2024	63.536.500.580	4.506.582,32	14.098,59	28,62
98	06/11/2024	63.998.405.458	4.538.819,11	14.100,23	1,64
99	11/11/2024	63.992.819.700	4.538.722,48	14.099,30	(0,93)
100	13/11/2024	63.801.811.135	4.516.000,59	14.127,94	28,64
101	18/11/2024	63.648.040.925	4.509.149,94	14.115,30	(12,64)
102	20/11/2024	63.786.174.008	4.510.565,16	14.141,50	26,20
103	25/11/2024	63.880.036.048	4.512.474,42	14.156,32	14,82
104	27/11/2024	63.823.025.351	4.514.063,75	14.138,70	(17,62)
105	30/11/2024	63.882.967.821	4.516.255,91	14.145,11	6,41
106	02/12/2024	63.839.458.541	4.516.255,91	14.135,48	(9,63)
107	04/12/2024	63.861.349.451	4.516.289,44	14.140,22	4,74
108	09/12/2024	64.160.949.412	4.517.354,04	14.203,21	62,99
109	11/12/2024	64.127.175.146	4.515.886,06	14.200,35	(2,86)
110	16/12/2024	64.125.261.268	4.516.273,37	14.198,71	(1,64)
111	18/12/2024	64.145.154.886	4.519.005,53	14.194,52	(4,19)

Năm 2024

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ quỹ VND
112	23/12/2024	64.206.875.724	4.520.097,46	14.204,75	10,23
113	25/12/2024	64.189.954.918	4.521.658,21	14.196,10	(8,65)
114	30/12/2024	64.256.865.093	4.520.333,31	14.215,07	18,97
115	31/12/2024	64.394.904.150	4.529.299,19	14.217,41	2,34

Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm 61.509.654.604

Biến động giá trị tài sản ròng trên một đơn vị Chứng chỉ quỹ trong năm

- ▶ Mức cao nhất trong năm (VND) 62,99
- ▶ Mức thấp nhất trong năm (VND) (21,08)

Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị Chứng chỉ quỹ trong năm

- ▶ Mức cao nhất trong năm (VND) 14.217,41
- ▶ Mức thấp nhất trong năm (VND) 13.418,31

19. SỐ LƯỢNG CHỨNG CHỈ QUỸ ĐANG LƯU HÀNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành là 4.686.661,99 Chứng chỉ quỹ.

20. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ CÁC HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC

Các bên được xem như là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng trọng yếu đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh.

Các giao dịch phát sinh trong năm 2025 như sau:

Các bên liên quan	Quan hệ	Nội dung giao dịch	Năm 2025 VND
Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Công ty Quản lý Quỹ	Phí quản lý	679.024.127
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	Ngân hàng Giám sát	Lãi tiền gửi ngân hàng Phí giám sát Phí lưu ký Phí dịch vụ quản trị Quỹ	1.770.124 14.938.528 41.210.188 22.407.801
Ban Đại diện Quỹ	Ban Đại diện Quỹ	Thù lao Ban Đại diện Quỹ	108.000.000

Ngoài tiền thù lao, không có bất kỳ hợp đồng nào mà theo đó, Quỹ và bất kỳ thành viên của Ban Đại diện Quỹ là một bên tham gia ký kết hợp đồng trong trường hợp thành viên Ban Đại diện Quỹ có lợi ích quan trọng trong hợp đồng.

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
 Tầng 2, Tòa nhà 304 và 306 Bà Triệu, Phường Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội
Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

B06-QM

20. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ CÁC HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC (tiếp theo)

Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

Các bên liên quan	Quan hệ	Nội dung giao dịch	Số đầu năm VND	Phát sinh tăng VND	Phát sinh giảm VND	Số cuối năm VND
Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Công ty Quản lý Quỹ	Phí quản lý phải trả	54.485.153	679.024.127	673.878.111	59.631.169
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành	Ngân hàng Giám sát	Tiền gửi thanh toán Tiền gửi của nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Phí lưu ký phải trả Phí giám sát phải trả Phí dịch vụ quản trị Quỹ phải trả	121.694.482 165.779.619 9.638.436 3.534.094 5.301.141	77.325.266.042 5.498.124.569 41.057.956 14.938.528 22.407.801	76.869.946.485 5.623.536.369 47.118.522 17.160.737 25.741.113	577.014.039 40.367.819 3.577.870 1.311.885 1.967.829
Ban Đại diện Quỹ	Ban Đại diện Quỹ	Phải trả thù lao Ban Đại diện Quỹ	108.000.000	108.000.000	108.000.000	108.000.000

21. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Quỹ có các khoản đầu tư vào trái phiếu niêm yết, các khoản phải thu, tiền mặt và tiền gửi ngân hàng phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Quỹ. Nợ phải trả tài chính của Quỹ chủ yếu bao gồm các khoản phải trả đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ, phải trả nhà cung cấp dịch vụ, phải trả cho nhà đầu tư và phải trả dịch vụ quản lý Quỹ. Quỹ không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Quỹ có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty Quản lý Quỹ đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro, Ban Đại diện Quỹ liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Quỹ để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Đại diện Quỹ xem xét và tổng nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi và các khoản chứng khoán đầu tư.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Quỹ chủ yếu liên quan đến tiền và tiền gửi ngân hàng của Quỹ. Những tài sản này có tính thanh khoản cao và không được Quỹ nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá.

Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Quỹ và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty Quản lý Quỹ tin rằng rủi ro lãi suất không có ảnh hưởng đáng kể đến kết quả hoạt động của Quỹ do Quỹ không nắm giữ các chứng khoán nợ nào.

Độ nhạy đối với lãi suất

Quỹ không áp dụng phương pháp phân tích độ nhạy đối với lãi suất do Quỹ có rủi ro lãi suất rất nhỏ tại ngày lập báo cáo tài chính.

Rủi ro tiền tệ

Quỹ không có rủi ro tiền tệ trong năm 2025, Quỹ không thực hiện các giao dịch bằng ngoại tệ.

Rủi ro về giá trái phiếu

Các trái phiếu đã niêm yết do Quỹ nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của trái phiếu đầu tư, Quỹ quản lý giá rủi ro về giá trái phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư, Ban Đại diện Quỹ xem xét và phê duyệt tất cả các quyết định đầu tư vào trái phiếu.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Quỹ có rủi ro tín dụng từ hoạt động đầu tư tài chính của mình, bao gồm trái phiếu và tiền gửi ngân hàng.

Công ty Quản lý Quỹ đánh giá rằng rủi ro tín dụng của Quỹ ở mức thấp vì các khoản tiền gửi, các khoản phải thu là lãi tiền gửi chưa đến hạn tại các Ngân hàng có uy tín hoạt động tại Việt Nam đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt và các loại trái phiếu Quỹ nắm giữ đều được Chính phủ bảo lãnh hoặc là trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp niêm yết.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Quỹ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Quỹ chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty Quản lý Quỹ thường xuyên đánh giá các yêu cầu về thanh khoản, phân tích thời gian ra/vào của các luồng tiền và giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền gửi ngân hàng ở mức mà Ban Đại diện cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Quỹ và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

Tầng 2, Tòa nhà 304 và 306 Bà Triệu, Phường Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

B06-QM

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Quỹ dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng:

	Không kỳ hạn VND	Dưới 3 tháng VND	Từ 3 đến 12 tháng VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025						
Phải trả cho các Đại lý phân phối chứng chỉ quỹ	-	43.565	-	-	-	43.565
Phải trả Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	209.504	-	-	-	209.504
Chi phí phải trả	-	20.000.000	-	-	-	20.000.000
Phải trả cho nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ	-	40.367.819	-	-	-	40.367.819
Phải trả cho nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ	-	-	-	-	-	-
Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ	-	77.526.325	-	-	-	77.526.325
Phải trả, phải nộp khác	-	108.000.000	-	-	-	108.000.000
	-	246.147.213	-	-	-	246.147.213
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024						
Phải trả cho các Đại lý phân phối chứng chỉ quỹ	-	119.039	-	-	-	119.039
Phải trả Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	113.011	-	-	-	113.011
Chi phí phải trả	-	43.200.000	-	-	-	43.200.000
Phải trả cho nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ	-	23.279.619	-	-	-	23.279.619
Phải trả cho nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ	-	15.016.312	-	-	-	15.016.312
Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ	-	84.107.174	-	-	-	84.107.174
Phải trả, phải nộp khác	-	108.000.000	-	-	-	108.000.000
	-	273.835.155	-	-	-	273.835.155

Quỹ cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp, Quỹ có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn để thực hiện các nghĩa vụ hiện tại.

22. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT

STT	Chỉ tiêu	Năm 2025	Năm 2024
I	Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động		
1	Tỷ lệ phí quản lý trả cho Công ty Quản lý Quỹ/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm (%)	1,00%	1,00%
2	Tỷ lệ phí lưu ký, giám sát trả cho NHGS/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm (%)	0,08%	0,08%
3	Tỷ lệ phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí đại lý chuyên nhượng và các chi phí khác mà Công ty Quản lý Quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm (%)	0,23%	0,25%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm (%)	0,06%	0,07%
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho Ban Đại diện Quỹ/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm (%)	0,19%	0,21%
6	Tỷ lệ chi phí hoạt động (%) = Tổng chi phí hoạt động x 365 x 100%/Giá trị tài sản ròng trung bình trong năm báo cáo x Thời gian quỹ đã hoạt động (tính theo ngày từ thời điểm cấp phép)	1,56%	1,61%
7	Tốc độ vòng quay danh mục trong năm (%) = (Tổng giá trị mua vào trong năm + Tổng giá trị bán ra trong năm) x 365 x 100%/2 x Giá trị tài sản ròng trung bình trong năm báo cáo x Thời gian quỹ đã hoạt động (tính theo ngày từ thời điểm cấp phép)	40,98%	61,43%
II	Các chỉ tiêu khác		
1	Quy mô quỹ đầu năm		
	Tổng giá trị Chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu năm	45.292.991.900	43.343.091.300
	Tổng số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu năm	4.529.299,19	4.334.309,13
2	Thay đổi quy mô quỹ trong năm	1.573.628.000	-
	Số lượng Chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong năm	369.542,79	305.868,01
	Giá trị vốn thực huy động thêm trong năm (theo mệnh giá)	3.695.427.900	3.058.680.100
	Số lượng Chứng chỉ quỹ mua lại trong năm	(212.179,99)	(110.877,95)
	Giá trị vốn thực phải thanh toán trong năm khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá)	(2.121.799.900)	(1.108.779.500)
3	Quy mô quỹ cuối năm		
	Tổng giá trị Chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối năm	46.866.619.900	45.292.991.900
	Tổng số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối năm	4.686.661,99	4.529.299,19
4	Tỷ lệ nắm giữ Chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối năm	89,37%	92,25%
5	Tỷ lệ nắm giữ Chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối năm	95,33%	97,46%
6	Tỷ lệ nắm giữ Chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối năm	0,69%	0,49%
7	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ cuối năm, kể cả giao dịch ký danh	764	360
8	Giá trị tài sản ròng trên một Chứng chỉ quỹ cuối năm	14.988,59	14.217,41

23. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Quý.

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2026

Người lập



Bà Vũ Phương Ly
Kế toán

Người phê duyệt



Ông Trần Mạnh Tiến
Phụ trách kế toán

Người phê duyệt



Bà Phan Hải Sâm
Phó Tổng Giám đốc